

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.272.826	17.998.145,51	3.725.319,51	126%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.315.700	1.454.830,58	-860.869,42	63%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.729.100	890.075,82	-839.024,18	51%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	586.600	564.157,30	-22.442,70	96%
	- Thu viện trợ		597,46		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.684.379,28	727.253,28	106%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	4.357.142	5.084.395,28	727.253,28	117%
III	Thu kết dư		6.706,06	6.706,06	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.718.085,76	3.718.085,76	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		134.143,84	134.143,84	
B	TỔNG CHI NSDP	14.341.126	18.002.849,39	3.661.723,39	126%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.983.984	9.458.127,15	-525.856,85	95%
1	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.215.569,46	-726.925,54	63%
2	Chi thường xuyên	7.807.285	8.237.288,98	430.003,98	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.268,71	668,71	119%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	198.314			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290			
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.357.142	4.078.232,48	-278.909,52	94%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	2.088.544,85	-25.393,15	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.243.204	1.989.687,63	-253.516,37	89%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.024.848,64	4.024.848,64	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		441.641,12	441.641,12	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	68.300	42.237,40	-26.062,60	
	- Bội thu			0,00	
	- Kết dư		37.533,52	37.533,52	
	Trong đó: kết dư chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết		11.223,57	11.223,57	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	5.403,36	-4.196,64	56%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	5.403,36	-4.196,64	56%
II	Từ nguồn bội thu			0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.900	47.640,77	-30.259,23	61%
I	Vay để bù đắp bội chi	68.300	42.237,40	-26.062,60	
II	Vay để trả nợ gốc	9.600	5.403,36	-4.196,64	56%

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	13.711.426	16.157.045,38	118%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.754.300	651.160,81	37%
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	1.754.300	614.235,54	35%
	- Thu viện trợ			
	- Các khoản huy động, đóng góp		36.925,26	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.957.126	12.684.379,28	106%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	7.599.984	7.599.984,00	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	4.357.142	5.084.395,28	117%
3	Thu kết dư		17,56	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.720.769,89	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		100.717,85	
II	Chi ngân sách	13.779.726	16.197.477,20	118%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.399.249	6.130.195,31	83%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.380.477	6.929.175,94	109%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.148.961,74	100%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.780.214,20	146%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.830.608,67	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		307.497,28	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP			
-	Bội chi	68.300	42.237,40	62%
-	Kết dư		1.805,59	
	Trong đó: kết dư chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết		82,35	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	6.941.877	8.770.276,07	126%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	561.400	803.669,77	143%
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	561.400	796.270,86	
	- Thu viện trợ		597,46	
	- Các khoản huy động, đóng góp		6.801,45	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.380.477	6.929.175,94	109%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.162.943	5.148.961,74	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.780.214,20	146%
3	Thu kết dư		6.688,50	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		997.315,88	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		33.425,99	
II	Chi ngân sách	6.941.877	8.734.548,13	126%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.941.877	7.406.164,33	107%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.194.239,97	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		134.143,84	
III	Kết dư		35.727,94	
	Trong đó: kết dư chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		11.141,22	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.440.000	2.315.700	5.745.370,79	5.313.766,23	235%	229%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.440.000	2.315.700	1.578.937,85	1.454.830,58	65%	63%
I	Thu nội địa	2.420.000	2.315.700	1.505.418,38	1.410.506,40	62%	61%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	222.000	222.000	222.311,14	222.311,14	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	82.000	82.000	82.784,46	82.784,46	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	8.567,17	8.567,17	286%	286%
	- Thuế tài nguyên	137.000	137.000	130.959,50	130.959,50	96%	96%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.500	7.500	7.989,19	7.989,19	107%	107%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.200	5.200	3.330,55	3.330,55	64%	64%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	4.243,55	4.243,55	212%	212%
	- Thuế tài nguyên	300	300	415,08	415,08	138%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500	500	2.218,13	2.218,13	444%	444%
	- Thuế giá trị gia tăng	500	500	1.035,22	1.035,22	207%	207%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.182,91	1.182,91		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	386.700	386.700	401.327,10	401.327,10	104%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	295.200	295.200	296.479,68	296.479,68	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	39.566,59	39.566,59	158%	158%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			183,09	183,09		
	- Thuế tài nguyên	66.500	66.500	65.097,74	65.097,74	98%	98%
5	Thuế thu nhập cá nhân	63.000	63.000	63.202,57	63.202,57	100%	100%
6	Thuế bảo vệ môi trường	180.000	108.000	101.410,06	60.898,22	56%	56%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	72.000		40.511,84		56%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	108.000	108.000	60.898,22	60.898,22	56%	56%
7	Lệ phí trước bạ	75.000	75.000	73.890,80	73.890,80	99%	99%
8	Thu phí, lệ phí	31.000	25.000	38.375,69	31.898,58	124%	128%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.653,61	176,50	111%	
	- Phí và lệ phí địa phương	25.000	25.000	31.722,08	31.722,08	127%	127%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.448,19	3.448,19	115%	115%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	48.000	48.000	57.165,05	57.165,05	119%	119%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	369.181,91	369.181,91	28%	28%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			21,00	21,00		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	31.928,45	31.928,45	91%	91%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	8.700	23.613,50	14.602,27	157%	168%
15	Thu khác ngân sách	50.000	30.000	103.099,43	64.187,62	206%	214%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.786,24	3.786,24	126%	126%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức	300	300	2.449,97	2.449,97	817%	817%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000		25.278,42		126%	
1	Thuế xuất khẩu			8,80			
2	Thuế nhập khẩu	1.000		2.628,15		263%	
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.000		22.323,86		117%	
4	Thu khác			317,62			
III	Thu viện trợ			4.514,33	597,46		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
IV	Các khoản huy động, đóng góp			43.726,72	43.726,72		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			6.706,06	6.706,06		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.718.085,76	3.718.085,76		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			441.641,12	134.143,84		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.341.126	18.002.849,39	126%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.983.984	9.458.127,15	95%
I	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.215.569,46	63%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.942.495	1.215.569,46	63%
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	761.019	702.474,62	
	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.146.476	457.316,38	40%
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	35.000	27.584,62	79%
	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		28.193,85	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	7.807.285	8.237.288,98	106%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.763.632	4.062.965,30	108%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.147	15.604,41	86%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.268,71	119%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	198.314		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.357.142	4.078.232,48	94%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	2.088.544,85	99%
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.256.678	1.089.245,50	87%
	* Vốn đầu tư	632.564	759.423,86	120%
	* Vốn sự nghiệp	624.114	329.821,64	53%
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	720.283	820.767,41	114%
	* Vốn đầu tư	435.974	634.121,17	145%
	* Vốn sự nghiệp	284.309	186.646,24	66%
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	136.977	178.531,95	130%
	* Chi đầu tư	108.080	150.458,27	139%
	* Chi sự nghiệp	28.897	28.073,68	97%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.243.204	1.989.687,63	89%
1	Vốn đầu tư	2.148.294	1.904.019,09	89%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304.394	26.419,72	9%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.843.900	1.871.317,80	101%
	- Vốn trái phiếu chính phủ		6.281,56	
2	Vốn sự nghiệp	94.910	85.668,54	90%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	14.370		
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	1.883,97	54%
	- Vốn dự bị động viên	10.000	7.597,26	76%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	230,00	100%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.774	1.676,69	95%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.335	49.972,94	99%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật	602	1.204,00	200%
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.899	19.704,20	142%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
	- Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; Chương trình phát triển công tác xã hội	200	156,06	78%
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		3.243,41	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.024.848,64	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		441.641,12	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	13.779.726	16.197.477,20	118%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.380.477	6.929.175,94	109%
1	Bổ sung cân đối	5.162.943	5.148.961,74	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	1.217.534	1.780.214,20	146%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.399.249	6.130.195,31	83%
I	Chi đầu tư phát triển	4.589.717	3.520.036,08	77%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	4.589.717	3.520.036,08	77%
1.1	Chi quốc phòng		105.053,61	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		15.622,15	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		507.837,11	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		69.769,85	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		192.678,67	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		13.807,53	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.457,35	
1.8	Chi Thể dục thể thao		31.274,87	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		132.645,46	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.078.252,08	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		351.637,41	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		17.000,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	2.689.816	2.604.890,51	97%
2.1	Chi quốc phòng	113.862	117.340,08	103%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	48.150	29.857,59	62%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	707.482	685.525,18	97%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	18.069	13.991,97	77%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	769.284	943.863,18	123%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	78.564	94.734,01	121%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.607	24.909,27	110%
2.8	Chi Thể dục thể thao	8.075	8.180,00	101%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	5.751	5.889,63	102%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	339.399	156.733,84	46%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	432.994	451.527,16	104%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	93.355	48.038,61	51%
2.13	Chi khác	52.224	24.300,00	47%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	4.268,71	119%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	83.826		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.830.608,67	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		307.497,28	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 53

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.341.126	7.399.249	6.941.877	18.002.849,39	9.268.301,26	8.734.548,13	126%	125%	126%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.983.984	4.259.641	5.724.343	9.458.127,15	3.116.292,60	6.341.834,55	95%	73%	111%
I	Chi đầu tư phát triển	1.942.495	1.643.069	299.426	1.215.569,46	681.273,08	534.296,39	63%	41%	178%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.942.495	1.643.069	299.426	1.215.569,46	681.273,08	534.296,39	63%	41%	178%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	761.019	573.013	188.006	702.474,62	516.518,07	185.956,55	92%	90%	99%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.146.476	1.035.056	111.420	457.316,38	125.129,45	332.186,93	40%	12%	298%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	35.000	35.000		27.584,62	27.584,62		79%	79%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				28.193,85	12.040,94	16.152,91			
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	7.807.285	2.496.856	5.310.429	8.237.288,98	2.429.750,81	5.807.538,17	106%	97%	109%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.763.632	642.417	3.121.215	4.062.965,30	620.449,02	3.442.516,28	108%	97%	110%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.147	14.569	3.578	15.604,41	12.107,99	3.496,42	86%	83%	98%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600	3.600		4.268,71	4.268,71		119%	119%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	198.314	83.826	114.488						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	31.290	31.290							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.357.142	3.139.608	1.217.534	4.078.232,48	3.013.902,71	1.064.329,77	94%	96%	87%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.113.938	910.677	1.203.261	2.088.544,85	1.058.757,30	1.029.787,55	99%	116%	86%
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.256.678	486.839	769.839	1.089.245,50	536.622,81	552.622,69	87%	110%	72%
	* Vốn đầu tư	632.564	399.435	233.129	759.423,86	452.251,96	307.171,90	120%	113%	132%
	* Vốn sự nghiệp	624.114	87.404	536.710	329.821,64	84.370,85	245.450,79	53%	97%	46%
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	720.283	352.999	367.284	820.767,41	501.187,81	319.579,60	114%	142%	87%
	* Vốn đầu tư	435.974	336.480	99.494	634.121,17	485.241,55	148.879,62	145%	144%	150%
	* Vốn sự nghiệp	284.309	16.519	267.790	186.646,24	15.946,26	170.699,98	66%	97%	64%
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	136.977	70.839	66.138	178.531,95	20.946,68	157.585,26	130%	30%	238%
	* Chi đầu tư	108.080	62.439	45.641	150.458,27	13.257,67	137.200,59	139%	21%	301%
	* Chi sự nghiệp	28.897	8.400	20.497	28.073,68	7.689,01	20.384,67	97%	92%	99%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.243.204	2.228.931	14.273	1.989.687,63	1.955.145,40	34.542,23	89%	88%	242%
1	Vốn đầu tư	2.148.294	2.148.294	0	1.904.019,09	1.888.011,82	16.007,27	89%	88%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	304.394	304.394		26.419,72	26.419,72		9%	9%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.843.900	1.843.900		1.871.317,80	1.855.310,54	16.007,27	101%	101%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Vốn trái phiếu chính phủ				6.281,56	6.281,56				
2	Vốn sự nghiệp	94.910	80.637	14.273	85.668,54	67.133,58	18.534,96	90%	83%	130%
	- Vốn nước ngoài: Dự án bạn hữu trẻ em tỉnh Điện Biên giai đoạn 2022-2026	14.370	14.370					0%	0%	
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	3.500		1.883,97	1.883,97		54%	54%	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		7.597,26	7.597,26		76%	76%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chỉ hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	230		230,00	230,00		100%	100%	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.774	1.598	176	1.676,69	1.184,00	492,69	95%	74%	280%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	50.335	45.562	4.773	49.972,94	45.266,24	4.706,70	99%	99%	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật	602	602		1.204,00	1.204,00				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.899	4.575	9.324	19.704,20	9.090,15	10.614,05			
	- Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; Chương trình phát triển công tác xã hội	200	200		156,06	156,06				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				3.243,41	521,89	2.721,52			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.024.848,64	2.830.608,67	1.194.239,97			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				441.641,12	307.497,28	134.143,84			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	So sánh (%)							
							Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Chi chuyển giao ngân sách						Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển giao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	TỔNG SỐ	12.606.393	3.256.307	2.147.888	3.600	1.000	817.121	704.798	112.323	6.380.477	16.197.477,20	2.569.284,90	2.496.884,39	4.268,71	1.000,00	1.058.757,30	950.751,18	108.006,12	2.830.608,67	7.236.673,22	128%	79%	116%	119%	100%	130%	113%		
1	Các cơ quan, tổ chức	6.221.316	3.256.307	2.147.888			817.121	704.798	112.323		6.124.926,59	2.569.284,90	2.496.884,39			1.058.757,30	950.751,18	108.006,12			98%	79%	116%			130%			
1	Tỉnh ủy	103.976	12.500	91.476							120.102,75	12.201,29	107.901,46								116%	98%	118%						
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.925		15.925							18.159,69		18.159,69								116%		118%						
3	Văn phòng UBND tỉnh	25.489		25.489							28.398,03	499,58	27.898,44								114%		114%						
4	Sở Công thương	47.858	33.000	12.158			2.700	2.400	300		44.312,73	29.260,88	11.860,12								111%		109%						
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	626.575	31.652	493.664			101.259	88.140	13.119		715.793,67	40.674,61	546.269,62			3.191,74	2.911,02	280,73			93%	89%	98%						
6	Sở Giao thông Vận tải	142.861	80.000	62.861							201.372,96	133.613,44	67.759,52								114%	129%	111%			127%			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.348	8.000	10.198			150		150		20.453,55	8.000,00	12.406,66								141%	167%	108%						
8	Sở Khoa học và Công nghệ	28.964	5.400	23.564							25.212,49	5.500,00	19.712,49			46,89		46,89			111%	100%	122%			31%			
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	54.694	4.000	43.095			7.599	2.086	5.513		68.866,33	17.053,79	47.525,78			4.286,76	2.009,70	2.277,06			126%	426%	110%			56%			
10	Sở Nội vụ	34.777	5.000	29.777							32.162,16	521,87	31.640,29								92%	10%	106%						
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	104.200	2.065	98.465			3.670		3.670		124.136,15	6.991,55	113.936,00			3.208,60		3.208,60			119%	339%	116%			87%			
12	Sở Ngoại vụ	5.556		5.556							11.031,00		11.031,00								199%		199%						
13	Sở Tài chính	14.232		14.232							16.207,94		16.207,94								114%		114%						
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.443		21.443							51.606,88	29.011,66	22.595,22								241%		105%						
15	Sở Tư pháp	16.948		15.733			1.215		1.215		18.247,81		17.032,75			1.215,06		1.215,06			108%		108%			100%			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	120.664	102.428	12.416			5.820		5.820		116.276,76	97.631,54	12.577,15			6.068,07		6.068,07			96%	95%	101%			104%			
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	111.495	35.050	68.585			7.860		7.860		135.789,45	34.264,11	93.669,45			7.855,90		7.855,90			122%	98%	137%			100%			
18	Sở Xây dựng	18.698	10.000	8.598			100		100		20.799,32	11.100,85	9.634,47			63,99		63,99			111%	111%	112%						
19	Sở Y tế	644.677	234.209	364.630			45.838	25.214	20.624		729.889,94	150.697,86	507.972,19			71.219,90	51.776,86	19.443,04			113%	64%	139%			155%			
20	Ban dân tộc	32.161		5.296			26.865		26.865		35.556,00		5.607,37			29.948,62	3.922,70	26.025,92			111%		106%			111%			
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	23.107	500	22.607							25.688,27	779,00	24.909,27								111%	156%	110%						
22	Thanh tra tỉnh	7.869		7.869							10.177,54		10.177,54								129%		129%						
23	Trường Chính trị tỉnh	7.823		7.823							8.909,54		8.909,54								114%		114%						
24	Trường CD Nghệ	39.626	5.400	19.346			14.880	8.680	6.200		49.998,98	3.000,00	32.099,57			14.899,41	8.459,62	6.439,79			126%	56%	166%			100%			
25	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	41.395		29.498			11.897	3.460	8.437		43.069,53		31.677,00			11.392,53	3.460,00	7.932,53			104%		107%			96%			
26	Hội Cựu chiến binh	5.860	3.000	2.860							4.206,84	867,35	3.339,49								72%	29%	117%						
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	13.802		5.802			8.000		8.000		11.116,06		6.340,36			4.775,69		4.775,69			81%		109%						
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	11.598	2.700	8.398			500		500		11.584,58	2.763,00	8.321,58			500,00		500,00			100%	102%	99%			100%			
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.216		5.966			250		250		23.036,68		22.848,39			188,29		188,29			371%		383%			75%			
30	Hội Nông dân	7.187		6.837			350		350		8.176,04		7.826,04			350,00		350,00			114%		114%			100%			
31	Công an tỉnh	55.850	25.400	30.250			200		200		45.475,75	15.622,15	29.653,60			200,00		200,00			81%	62%	98%			100%			
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	68.720	50.000	18.320			400		400		70.360,38	47.657,05	22.084,33			619,00		619,00			102%	95%	121%			155%			
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	196.631	104.939	91.692							154.743,19	57.396,55	97.127,64			219,00		219,00			79%	55%	106%						
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	109		109							53,51		53,51								49%		49%						
35	Quỹ Phát triển đất	165		165							179,00		179,00								108%		108%						
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500							387,82		387,82								78%		78%						
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	423.864		423.864							444.961,17		444.961,17								105%		105%						
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	5.000		5.000							5.000,00		5.000,00								100%		100%						
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.500					2.500		2.500		2.426,33		143,69			2.282,64		2.282,64			97%					91%			
40	Cục thống kê	100		100							100,00		100,00								100%		100%						
41	Cục Thi hành án	100		100							100,00		100,00								100%		100%						
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100		100							200,00		200,00								200%		200%						
43	Viện kiểm soát nhân dân	100		100							100,00		100,00								100%		100%						
44	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	413.659	403.894				9.765	9.765			178.856,75	170.824,63				8.032,12	8.032,12				43%	42%				82%			
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	125.356	125.356								76.975,36	76.975,36									61%	61%							
46	Ban QLDA các công trình Giao thông	252.000	252.000								343.889,55	343.889,55									136%	136%							
47	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	14.023		14.023							14.023,00		14.023,00								100%		100%						
48	Công ty CP xây dựng thủy lợi	635		635							635,00		635,00								100%		100%						
49	Công ty cao su Điện Biên	3.866		3.866							3.902,97		3.902,97								101%		101%						
50	Công ty cao su Mường Nhé	1.970		1.970							1.731,65		1.731,65								88%		88%						
51	Đoàn 379	500		500							500,00		500,00								100%		100%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTOG	Chi chuyển giao		
							Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Chi đầu tư nghiệp						Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp									Chi đầu tư nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
32	Liên đoàn lao động tỉnh	300		300							300,00		300,00								100%		100%				
53	Hội chữ thập đỏ	3.269		3.269							3.447,02		3.447,02								105%		105%				
54	Hội Văn học nghệ thuật	2.500		2.500							3.028,00		3.028,00								121%		121%				
55	Hội Khuyến học	320		320							495,99		495,99								155%		155%				
56	Hội Cựu thành niên xung phòng	446		446							563,00		563,00								126%		126%				
57	Hội Người cao tuổi	1.959		1.959							2.009,00		2.009,00								102%		102%				
58	Hội Luật gia	1.130		1.130							1.155,03		1.155,03								103%		103%				
59	Hội Đồng ý	295		295							401,17		401,17								137%		137%				
60	Hội Nhà báo	1.348		1.348							1.605,00		1.605,00								119%		119%				
61	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631		631							690,00		690,00								109%		109%				
62	Liên minh Hợp tác xã	3.291		3.041							3.361,74		3.092,89								102%		102%				
63	Hội nạn nhân chất độc da cam	601		601							615,82		615,82								102%		102%				
64	Hội bảo trợ NTT, NMT và TNA/C	589		589							751,67		751,67								128%		128%				
65	Các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư thuộc nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	2.284.867	1.719.814								2.031.562,04	1.272.487,24									89%	74%				134%	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.600			3.600						4.268,71		4.268,71				759.074,80	759.074,80									
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000			1.000						1.000,00		1.000,00								119%				100%		
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.380.477									6.380.477		6.380.477								100%				100%		
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0									2.830.608,67		2.830.608,67								109%				109%		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 55

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=2/1
	TỔNG SỐ	3.961.105	3.520.036,08	507.837,11	69.769,85	105.053,61	15.622,15	192.678,67	13.807,53	4.457,35	31.274,87	132.645,46	2.078.252,08	1.552.563,68	83.704,74	351.637,41	17.000,00	89%
1	Tỉnh ủy	12.500	12.201,29															89%
2	Văn phòng UBND tỉnh		499,58													12.201,29		98%
3	Sở Công thương	35.400	32.171,89										499,58	499,58				
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	119.792	151.778,97	151.778,97									32.171,89					91%
5	Sở Giao thông Vận tải	80.000	133.613,44															127%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.000	8.000,00										133.613,44	133.613,44				167%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5.400	5.500,00										8.000,00					100%
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.086	19.063,48	53,79												5.500,00		102%
9	Sở Nội vụ	5.000	521,87													2.009,70	17.000,00	313%
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.065	6.991,55													521,87		10%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường		29.011,66										6.256,01		6.256,01	735,54		339%
12	Sở Thông tin và Truyền thông	102.428	97.631,54		66.870,85								29.011,66					
13	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	35.050	34.264,11						13.300,93		11.463,18		30.728,00			32,70		95%
14	Sở Xây dựng	10.000	11.100,85		2.899,00											9.500,00		98%
15	Sở Y tế	259.423	200.074,72	9.818,11				190.256,60								8.201,85		111%
16	Ban dân tộc		3.922,70															77%
17	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	500	779,00										3.922,70					
18	Trường CD Nghề	14.080	13.859,62	13.859,62						779,00								156%
19	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	3.460	3.460,00	3.460,00														98%
20	Hội Cựu chiến binh	3.000	867,35															100%
21	Tỉnh Đoàn thanh niên	2.700	2.763,00													867,35		29%
22	Công an tỉnh	25.400	15.622,15				15.622,15									2.763,00		102%
23	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	50.000	47.657,05			47.657,05												62%
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	104.939	57.396,55			57.396,55												95%
25	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	413.659	178.856,75									120.702,63	46.073,93		46.073,93	12.080,19		43%
26	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	125.356	76.975,36	20.775,12				2.422,07	506,60	3.678,35			1.908,84			47.684,38		61%
27	Ban QLDA các công trình Giao thông	252.000	343.889,55										343.889,55	343.889,55				136%
28	Các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư thuộc nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	2.284.867	2.031.562,04	308.091,50							19.811,69	11.942,83	1.442.176,47	1.074.561,11	31.374,80	249.539,55		89%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 56

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó															So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	2.260.211	2.604.890,51	685.525,18	13.991,97	117.340,08	29.857,59	943.863,18	94.734,01	24.909,27	8.180,00	5.889,63	156.733,84	50.659,70	62.207,06	451.527,16	48.038,61	24.300,00	115%
1	Tỉnh ủy	91.476	107.901,46					1.500,00								106.401,46			118%
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.925	18.159,69													18.159,69			114%
3	Văn phòng UBND tỉnh	25.489	27.898,44										3.429,25			24.469,20			109%
4	Sở Công thương	12.458	12.140,84										4.740,89			7.399,95			97%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	506.783	564.014,70	553.454,81			3,99						73,93			10.481,97			111%
6	Sở Giao thông Vận tải	62.861	67.759,52										50.659,70	50.659,70		14.099,82		3.000,00	108%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.348	12.453,55	21,65									3.271,20			9.160,71			120%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	23.564	19.712,49		13.801,97											5.910,53			84%
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	48.608	49.802,84	1.678,38					344,95				2.325,73			9.675,14	35.778,64		102%
10	Sở Nội vụ	29.777	31.640,29	500,00									2.242,00			28.898,29			106%
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	102.135	117.144,60	371,43												68.168,50	148,05		115%
12	Sở Ngoại vụ	5.556	11.031,00									1.288,00	47.168,61		47.168,61	11.031,00			199%
13	Sở Tài chính	14.232	16.207,94													16.207,94			114%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.443	22.595,22									4.548,11	9.998,17			8.048,94			105%
15	Sở Tư pháp	16.948	18.247,81						1.115,06				6.321,00			10.811,75			108%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	18.236	18.645,22						6.068,07				2.370,67			10.206,48			102%
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	76.445	101.525,34						79.282,83		8.180,00		4.752,51			9.310,00			133%
18	Sở Xây dựng	8.698	9.698,47	63,99									1.777,83			7.856,64			112%
19	Sở Y tế	385.254	527.415,23	16.575,78				497.402,01					100,00			11.989,49	1.347,95		137%
20	Ban dân tộc	32.161	31.633,29	23.296,94					2.073,04				655,94			4.753,49	853,88		98%
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	22.607	24.909,27							24.909,27									110%
22	Thanh tra tỉnh	7.869	10.177,54													10.177,54			129%
23	Trường Chính trị tỉnh	7.823	8.909,54	8.909,54															114%
24	Trường CĐ Nghề	25.546	38.539,36	38.539,36															151%
25	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	37.935	39.609,53	39.609,53															104%
26	Hội Cựu chiến binh	2.860	3.339,49													3.339,49			117%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	13.802	11.116,06	230,00									130,23			6.480,36	4.275,46		81%
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	8.898	8.821,58						2.575,43							6.246,15			99%
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.216	23.036,68										38,29			7.998,39	15.000,00		371%
30	Hội Nông dân	7.187	8.176,04										550,73			7.125,32	500,00		114%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó															So sánh (%)	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
31	Công an tỉnh	30.450	29.853,60				29.853,60													
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	18.720	22.703,33			21.362,44			819,00					521,89						98%
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	91.692	97.346,64	1.650,00		95.477,64			219,00											121%
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	109	53,51																	106%
35	Quỹ Phát triển đất	165	179,00																	49%
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500	387,82												179,00					108%
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	423.864	444.961,17					444.961,17							387,82					78%
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	5.000	5.000,00																	105%
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.500	2.426,33	623,77					763,79					380,45		380,45	658,33		5.000,00	100%
40	Cục thống kê	100	100,00																	97%
41	Cục Thi hành án	100	100,00																100,00	100%
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100	200,00																100,00	100%
43	Viện kiểm soát nhân dân	100	100,00																200,00	200%
44	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	14.023	14.023,00																100,00	100%
45	Công ty CP xây dựng thủy lợi	635	635,00											14.023,00		14.023,00				100%
46	Công ty cao su Điện Biên	3.866	3.902,97											635,00		635,00				100%
47	Công ty cao su Mường Nhé	1.970	1.731,65															3.902,97		101%
48	Đoàn 379	500	500,00			500,00												1.731,65		88%
49	Liên đoàn lao động tỉnh	300	300,00																	100%
50	Hội chữ thập đỏ	3.269	3.447,02																300,00	100%
51	Hội Văn học nghệ thuật	2.500	3.028,00							884,00							3.447,02			105%
52	Hội Khuyến học	320	495,99														2.144,00			121%
53	Hội Cựu thanh niên xung phong	446	563,00														495,99			155%
54	Hội Người cao tuổi	1.959	2.009,00														563,00			126%
55	Hội Luật gia	1.130	1.155,03														2.009,00			103%
56	Hội Đồng y	293	401,17														1.155,03			102%
57	Hội Nhà báo	1.348	1.605,00														401,17			137%
58	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631	690,00		190,00				320,00								1.285,00			119%
59	Liên minh Hợp tác xã	3.291	3.361,74							268,84							500,00			109%
60	Hội nạn nhân chất độc da cam	601	615,82														3.092,89			102%
61	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	589	751,67														615,82			102%
																	751,67			128%

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	2.738.577,19	89.687,85	2.260.211	388.678,34		2.604.890,51	133.686,68	107.356,54	26.330,14
1	Tỉnh ủy	113.176,11	225,11	91.476	21.475,00		107.901,46	5.274,66	3.727,71	1.546,95
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.749,20	802,20	15.925	2.022,00		18.159,69	589,50	589,28	0,23
3	Văn phòng UBND tỉnh	30.388,18	1.135,18	25.489	3.764,00		27.898,44	2.489,74	2.489,33	0,41
4	Sở Công thương	13.158,11	546,11	12.458	154,00		12.140,84	1.017,27	627,14	390,12
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	585.119,59	15.796,51	506.783	62.540,08		564.014,70	21.104,90	13.135,96	7.968,94
6	Sở Giao thông Vận tải	68.341,28	1.138,28	62.861	4.342,00		67.759,52	581,76	219,00	362,76
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.732,08	1.773,08	10.348	1.611,00		12.453,55	1.278,52	1.268,12	10,40
8	Sở Khoa học và Công nghệ	31.914,57	8.291,57	23.564	59,00		19.712,49	12.202,08	11.572,41	629,67
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55.029,55	2.504,29	48.608	3.917,26		49.802,84	5.226,71	5.128,40	98,30
10	Sở Nội vụ	31.902,32	630,32	29.777	1.495,00		31.640,29	262,02	206,00	56,02
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	123.600,63	10.474,63	102.135	10.991,00		117.144,60	6.456,04	5.545,15	910,88
12	Sở Ngoại vụ	11.369,72	25,72	5.556	5.788,00		11.031,00	338,72	5,57	333,15
13	Sở Tài chính	16.233,55	459,55	14.232	1.542,00		16.207,94	25,61	21,32	4,29
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.119,06	1.171,06	21.443	1.505,00		22.595,22	1.523,84	1.032,42	491,42
15	Sở Tư pháp	18.530,06	172,06	16.948	1.410,00		18.247,81	282,25	179,74	102,52
16	Sở Thông tin và Truyền thông	20.655,48	1.544,48	18.236	875,00		18.645,22	2.010,26	1.925,89	84,37
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	101.889,25	3.386,25	76.445	22.058,00		101.525,34	363,91	208,23	155,68
18	Sở Xây dựng	12.003,25	1.061,25	8.698	2.244,00		9.698,47	2.304,78	2.087,25	217,53
19	Sở Y tế	558.589,91	13.576,91	385.254	159.759,00		527.415,23	31.174,68	28.806,41	2.368,27
20	Ban dân tộc	41.461,35	9.009,35	32.161	291,00		31.633,29	9.828,05	9.774,97	53,08
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	24.942,67	533,67	22.607	1.802,00		24.909,27	33,40	33,40	0,00
22	Thanh tra tỉnh	11.177,54	275,54	7.869	3.033,00		10.177,54	1.000,00	1.000,00	0,00
23	Trường Chính trị tỉnh	9.163,00	180,00	7.823	1.160,00		8.909,54	253,46	156,58	96,88
24	Trường CĐ Nghề	39.321,05	2.987,05	25.546	10.788,00		38.539,36	781,69	667,84	113,85
25	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	42.824,20	3.334,20	37.935	1.555,00		39.609,53	3.214,67	2.502,38	712,30
26	Hội Cựu chiến binh	3.356,00	160,00	2.860	336,00		3.339,49	16,51	16,40	0,11
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	18.483,00	4.132,00	13.802	549,00		11.116,06	7.366,94	7.358,14	8,80
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	8.998,00		8.898	100,00		8.821,58	176,42	159,05	17,37
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	23.737,00	152,00	6.216	17.369,00		23.036,68	700,32	698,10	2,22

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
30	Hội Nông dân	8.182,78	198,78	7.187	797,00		8.176,04	6,73		6,73
31	Công an tỉnh	32.113,23	1.143,23	30.450	520,00		29.853,60	2.259,63		2.259,63
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	25.521,72	455,72	18.720	6.346,00		22.703,33	2.818,39	51,00	2.767,39
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.668,68	343,68	91.692	10.633,00		97.346,64	5.322,04	5.218,43	103,61
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	115,00		109	6,00		53,51	61,49	61,49	0,00
35	Quỹ Phát triển đất	379,00		165	214,00		179,00	200,00	200,00	0,00
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500,00		500			387,82	112,18		112,18
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	444.962,00		423.864	21.098,00		444.961,17	0,83		0,83
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	5.000,00		5.000			5.000,00	0,00		0,00
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.718,37	1.018,37	2.500	-800,00		2.426,33	292,04	292,04	0,00
40	Cục thống kê	100,00		100			100,00	0,00		0,00
41	Cục Thi hành án	100,00		100			100,00	0,00		0,00
42	Tòa án nhân dân tỉnh	200,00		100	100,00		200,00	0,00		0,00
43	Viện kiểm soát nhân dân	100,00		100			100,00	0,00		0,00
44	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	14.023,00		14.023			14.023,00	0,00		0,00
45	Công ty CP xây dựng thủy lợi	635,00		635			635,00	0,00		0,00
46	Công ty cao su Điện Biên	4.046,00		3.866	180,00		3.902,97	143,03		143,03
47	Công ty cao su Mường nhé	1.970,00		1.970			1.731,65	238,35		238,35
48	Đoàn 379	4.334,00		500	3.834,00		500,00	3.834,00		3.834,00
49	Liên đoàn lao động tỉnh	300,00		300			300,00	0,00		0,00
50	Hội chữ thập đỏ	3.451,00	84,00	3.269	98,00		3.447,02	3,98		3,98
51	Hội Văn học nghệ thuật	3.028,00	528,00	2.500			3.028,00	0,00		0,00
52	Hội Khuyến học	603,00		320	283,00		495,99	107,01	18,78	88,23
53	Hội Cựu thanh niên xung phong	563,00		446	117,00		563,00	0,00		0,00
54	Hội Người cao tuổi	2.009,00		1.959	50,00		2.009,00	0,00		0,00
55	Hội Luật gia	1.161,00	31,00	1.130			1.155,03	5,97	5,97	0,00
56	Hội Đông y	402,03	0,03	293	109,00		401,17	0,86	0,85	0,01
57	Hội Nhà báo	1.806,00	172,00	1.348	286,00		1.605,00	201,00	201,00	0,00
58	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	690,00		631	59,00		690,00	0,00		0,00
59	Liên minh Hợp tác xã	3.562,01	230,01	3.291	41,00		3.361,74	200,27	164,80	35,48
60	Hội nạn nhân chất độc da cam	616,00		601	15,00		615,82	0,18		0,18
61	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	751,67	4,67	589	158,00		751,67	0,00		0,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 58

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán										Đơn vị tính: Triệu đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	So sánh (%)			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	6.941.877	299.426	5.324.702	3.121.215	3.578	1.203.261	378.264	824.997	114.488	8.734.548,13	550.303,65	5.826.073,13	3.442.516,28	3.496,42	1.029.787,55	593.252,11	436.535,43	1.194.239,97	134.143,84	126%	184%	109%	86%
1	Huyện Điện Biên	956.033	58.459	720.077	419.572	628	161.612	40.987	120.625	15.885	1.164.904,82	48.232,06	763.018,58	459.510,67	715,80	126.014,04	89.158,89	36.855,15	218.811,10	8.829,05	122%	83%	106%	78%
2	Huyện Tuần giáo	948.814	36.868	686.377	430.047	600	210.875	83.500	127.375	14.694	1.105.341,37	47.520,47	744.958,93	460.833,70	315,08	158.991,00	82.420,41	76.570,59	144.366,78	9.504,19	116%	129%	109%	75%
3	Huyện Mường Ảng	572.774	20.783	417.404	211.654	250	125.688	67.365	58.323	8.899	687.832,58	33.058,91	452.933,82	233.281,63	244,71	112.536,01	83.601,55	28.934,46	82.883,26	6.420,58	120%	159%	109%	90%
4	Huyện Mường Chà	708.048	23.720	543.099	326.381	250	129.720	59.821	69.899	11.509	905.280,89	33.596,05	597.598,21	362.714,15	250,00	167.059,70	107.102,18	59.957,52	95.114,70	11.912,22	128%	142%	110%	129%
5	Huyện Tủa Chùa	591.023	18.403	479.978	287.305	250	82.484	1.500	80.984	10.158	744.278,74	21.534,90	541.918,08	328.483,30	521,98	97.723,63	39.076,31	58.647,32	73.163,07	9.939,07	126%	117%	113%	118%
6	Huyện Mường Nhé	760.376	19.976	544.909	327.695	250	183.974	59.343	124.631	11.517	976.524,21	22.839,64	617.312,49	361.725,42	249,20	106.926,27	67.799,67	39.126,60	215.507,68	13.938,13	128%	114%	113%	58%
7	Huyện Điện Biên Đông	815.657	20.720	650.779	423.795	250	130.477	38.894	91.583	13.681	977.532,43	16.902,83	714.471,29	459.807,47	249,73	111.531,89	74.085,52	37.446,37	123.517,06	11.109,37	120%	82%	110%	85%
8	TP Điện Biên phủ	699.197	69.435	579.266	292.361	600	37.258	10.923	26.335	13.238	1.028.187,62	288.666,25	596.413,69	319.802,86	545,93	15.822,57	7.582,97	8.239,60	84.922,71	42.362,41	147%	416%	103%	42%
9	Thị xã Mường Lay	148.861	7.289	121.479	51.887	250	17.465	3.331	14.134	2.628	183.528,78	11.993,47	136.775,06	55.767,39	150,00	15.573,56	7.180,84	8.392,72	18.315,71	870,97	123%	165%	113%	89%
10	Huyện Nậm Pồ	741.094	23.773	581.334	350.518	250	123.708	12.600	111.108	12.279	961.136,68	25.959,08	660.672,97	400.589,71	253,99	117.608,88	35.243,77	82.365,11	137.637,91	19.257,84	130%	109%	114%	95%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 59

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Đơn vị: Triệu đồng							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	So sách (%)						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	6.380.477	5.162.943	1.217.534	0	1.217.534	0	14.273	1.203.261	6.929.175,94	5.148.961,74	1.780.214,20	0,00	1.780.214,20	16.028,76	354.193,50	1.409.991,94	109%	100%	146%		146%		2482%	117%
1	Huyện Điện Biên	839.533	677.748	161.785		161.785		173	161.612	898.672,03	671.432,20	227.239,82		227.239,82		36.410,82	190.829,00	107%	99%	140%		140%		21047%	118%
2	Huyện Tuần giáo	898.214	684.106	214.108		214.108		3.233	210.875	959.262,68	681.988,07	277.274,61		277.274,61		52.574,61	224.700,00	107%	100%	130%		130%		1626%	107%
3	Huyện Mường Ảng	553.774	425.938	127.836		127.836		2.148	125.688	574.357,09	425.190,44	149.166,65		149.166,65		16.856,83	132.309,82	104%	100%	117%		117%		785%	105%
4	Huyện Mường Chà	669.148	536.558	132.590		132.590		2.870	129.720	727.444,00	536.558,00	190.886,00		190.886,00		34.515,00	156.371,00	109%	100%	144%		144%		1203%	121%
5	Huyện Tủa Chùa	579.023	495.889	83.134		83.134		650	82.484	659.559,91	494.512,38	165.047,53		165.047,53		35.701,15	129.346,39	114%	100%	199%		199%		5492%	157%
6	Huyện Mường Nhé	751.076	566.530	184.546		184.546		572	183.974	816.885,76	566.530,00	250.355,76		250.355,76	5.358,76	50.042,00	194.955,00	109%	100%	136%		136%		8749%	106%
7	Huyện Điện Biên Đông	798.157	666.544	131.613		131.613		1.136	130.477	871.998,87	663.358,04	208.640,82		208.640,82		36.902,10	171.738,73	109%	100%	159%		159%		3248%	132%
8	TP. Điện Biên phủ	418.897	381.611	37.286		37.286		28	37.258	461.812,00	381.611,00	80.201,00		80.201,00	10.670,00	31.023,00	38.508,00	110%	100%	215%		215%		110796%	103%
9	Thị xã Mường Lay	141.761	124.278	17.483		17.483		18	17.465	149.746,61	124.040,61	25.706,00		25.706,00		5.586,00	20.120,00	106%	100%	147%		147%		31033%	115%
10	Huyện Nậm Pồ	730.894	603.741	127.153		127.153		3.445	123.708	809.437,00	603.741,00	205.696,00		205.696,00		54.582,00	151.114,00	111%	100%	162%		162%		1584%	122%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	8.770.276,07	803.669,77	5.148.961,74	1.780.214,20	997.315,88	6.688,50	33.425,99
1	Huyện Điện Biên	1.174.129,72	111.123,37	671.432,20	227.239,82	162.360,84	1.824,23	149,26
2	Huyện Tuần giáo	1.115.497,30	57.523,75	681.988,07	277.274,61	91.891,76	115,40	6.703,71
3	Huyện Mường Ảng	687.860,41	38.143,79	425.190,44	149.166,65	74.799,80	51,97	507,76
4	Huyện Mường Chà	909.569,09	48.968,28	536.558,00	190.886,00	133.156,31		0,50
5	Huyện Tủa Chùa	749.292,73	23.493,20	494.512,38	165.047,53	65.891,56	301,04	47,01
6	Huyện Mường Nhé	976.527,21	14.404,57	566.530,00	250.355,76	138.857,56	1.243,14	5.136,19
7	Huyện Điện Biên Đông	977.611,96	28.250,06	663.358,04	208.640,82	76.057,42		1.305,62
8	TP Điện Biên phủ	1.034.746,52	447.900,57	381.611,00	80.201,00	112.399,31	815,40	11.819,24
9	Thị xã Mường Lay	183.774,46	10.084,01	124.040,61	25.706,00	23.751,58		192,27
10	Huyện Nậm Pồ	961.266,67	23.778,17	603.741,00	205.696,00	118.149,74	2.337,32	7.564,44

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																							So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
	TỔNG SỐ	2.020.382	1.083.062	937.320	2.088.544,85	1.544.003,29	544.541,56	1.089.245,50	759.423,86	759.423,86	0,00	329.821,64	329.821,64	0,00	820.767,41	634.121,17	634.121,17	0,00	186.646,24	186.646,24	0,00	178.531,95	150.458,27	150.458,27	0,00	28.073,68	28.073,68	0,00	103%	143%	58%		
1	Ngân sách cấp tỉnh	817.121	704.798	112.323	1.058.757,30	950.751,18	108.006,12	536.622,81	452.251,96	452.251,96	0,00	84.370,85	84.370,85	0,00	501.187,81	485.241,55	485.241,55	0,00	15.946,26	15.946,26	0,00	20.946,68	13.257,67	13.257,67	0,00	7.689,01	7.689,01	0,00	130%	135%	96%		
1	Sơ Công thương	2.700	2.400	300	3.191,74	2.911,02	280,73															3.191,74	2.911,02	2.911,02		280,73	280,73		118%	121%	94%		
2	Sơ Giáo dục và Đào tạo	101.259	88.140	13.119	128.849,44	111.104,36	17.745,08	84.327,75	66.582,67	66.582,67		17.745,08	17.745,08		44.521,69	44.521,69	44.521,69													127%	126%	135%	
3	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	150		150	46,89		46,89	25,24				25,24	25,24		21,65				21,65	21,65											31%		31%
4	Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội	7.599	2.086	5.513	4.286,76	2.009,70	2.277,06	1.271,30				1.271,30	1.271,30		3.015,46	2.009,70	2.009,70		1.005,76	1.005,76											56%	96%	41%
5	Sơ Nông nghiệp và PTNT	3.670		3.670	3.208,60		3.208,60	61,61				61,61	61,61		691,34				691,34	691,34		2.455,64				2.455,64	2.455,64		87%		87%		
6	Sơ Tư pháp	1.215		1.215	1.215,06		1.215,06	1.115,06				1.115,06	1.115,06									100,00				100,00	100,00		100%		100%		
7	Sơ Thông tin và Truyền thông	5.820		5.820	6.068,07		6.068,07								6.068,07				6.068,07	6.068,07										104%		104%	
8	Sơ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	7.860		7.860	7.855,90		7.855,90	6.855,90				6.855,90	6.855,90									1.000,00				1.000,00	1.000,00		100%		100%		
9	Sơ Xây dựng	100		100	63,99		63,99								63,99				63,99	63,99										64%		64%	
10	Sơ Y tế	45.838	25.214	20.624	71.219,90	51.776,86	19.443,04	43.489,63	27.196,23	27.196,23		16.293,40	16.293,40		27.730,27	24.580,63	24.580,63		3.149,64	3.149,64										155%	205%	94%	
11	Ban dân tộc	26.865		26.865	29.948,62	3.922,70	26.025,92	29.948,62	3.922,70	3.922,70		26.025,92	26.025,92																	111%		97%	
12	Trường CD Nghệ	14.880	8.680	6.200	14.899,41	8.459,62	6.439,79	4.080,34				4.080,34	4.080,34		10.819,07	8.459,62	8.459,62		2.359,45	2.359,45										100%	97%	104%	
13	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	11.897	3.460	8.437	11.392,53	3.460,00	7.932,53	5.346,17				5.346,17	5.346,17		6.046,36	3.460,00	3.460,00		2.586,36	2.586,36										96%	100%	94%	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.000		8.000	4.775,69		4.775,69	4.405,69				4.405,69	4.405,69									370,00				370,00	370,00		60%		60%		
15	Tỉnh Đoàn thanh niên	500		500	500,00		500,00															500,00				500,00	500,00		100%		100%		
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	250		250	188,29		188,29	38,29				38,29	38,29									150,00				150,00	150,00		75%		75%		
17	Hội Nông dân	350		350	350,00		350,00															350,00				350,00	350,00		100%		100%		
18	Công an tỉnh	200		200	200,00		200,00															200,00				200,00	200,00		100%		100%		
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	400		400	619,00		619,00	619,00				619,00	619,00													200,00	200,00		100%		100%		
20	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				219,00		219,00	219,00				219,00	219,00																155%		155%		
21	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.500		2.500	2.282,64		2.282,64					219,00	219,00									2.282,64				2.282,64	2.282,64		91%		91%		
22	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	9.765	9.765		8.032,12	8.032,12																8.032,12	8.032,12	8.032,12									
23	Liên minh Hợp tác xã	250		250	268,84		268,84	268,84				268,84	268,84									8.032,12							82%	82%			
24	Các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư thuộc nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	565.053	565.053		759.074,80	759.074,80		354.550,35	354.550,35	354.550,35					402.209,91	402.209,91	402.209,91					2.314,54	2.314,54	2.314,54					134%	134%			

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																				So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
II	Ngân sách huyện	1.203.261	378.264	824.997	1.029.787,55	593.252,11	436.535,43	552.622,69	307.171,90	307.171,90	0,00	245.450,79	245.450,79		319.579,60	148.879,62	148.879,62	0,00	170.699,98	170.699,98	0,00	157.585,26	137.200,59	137.200,59	0,00	20.384,67	20.384,67	0,00	86%	157%	53%
1	Huyện Điện Biên	161.612	40.987	120.625	126.014,04	89.158,89	36.855,15	46.337,94	25.481,01	25.481,01		20.856,93	20.856,93		5.889,59				5.889,59	5.889,59		73.786,51	63.677,88	63.677,88		10.108,63	10.108,63		78%	218%	31%
2	Huyện Tuần Giáo	210.875	83.500	127.375	158.991,00	82.420,41	76.570,59	123.488,61	74.453,31	74.453,31		49.035,29	49.035,29		27.062,10				27.062,10	27.062,10		8.440,29	7.967,10	7.967,10		473,19	473,19		75%	99%	60%
3	Huyện Mường Ảng	125.688	67.365	58.323	112.536,01	83.601,55	28.934,46	41.140,43	32.304,49	32.304,49		8.835,94	8.835,94		63.213,83	44.453,96	44.453,96		18.759,87	18.759,87		8.181,75	6.843,09	6.843,09		1.338,65	1.338,65		90%	124%	50%
4	Huyện Mường Chà	129.720	59.821	69.899	167.059,70	107.102,18	59.957,52	90.275,07	50.309,89	50.309,89		39.965,19	39.965,19		70.381,28	50.628,95	50.628,95		19.752,33	19.752,33		6.403,35	6.163,35	6.163,35		240,00	240,00		129%	179%	86%
5	Huyện Tủa Chùa	82.484	1.500	80.984	97.723,63	39.076,31	58.647,32	45.252,14	13.747,81	13.747,81		31.504,33	31.504,33		32.495,87	7.592,28	7.592,28		24.903,60	24.903,60		19.975,61	17.736,23	17.736,23		2.239,39	2.239,39		118%	2605%	72%
6	Huyện Mường Nhé	183.974	59.343	124.631	106.926,27	67.799,67	39.126,60	52.300,18	31.523,36	31.523,36		20.776,82	20.776,82		51.900,32	34.626,81	34.626,81		17.273,51	17.273,51		2.725,78	1.649,51	1.649,51		1.076,27	1.076,27		58%	114%	31%
7	Huyện Điện Biên Đông	130.477	38.894	91.583	111.531,89	74.085,52	37.446,37	74.662,97	55.029,38	55.029,38		19.633,59	19.633,59		28.839,67	11.577,63	11.577,63		17.262,05	17.262,05		8.029,24	7.478,51	7.478,51		550,73	550,73		85%	190%	41%
8	TP Điện Biên phủ	37.258	10.923	26.335	15.822,57	7.582,97	8.239,60	6.375,44	1.831,30	1.831,30		4.544,14	4.544,14		664,74				664,74	664,74		8.782,39	5.751,67	5.751,67		3.030,72	3.030,72		42%	69%	31%
9	Thị xã Mường Lay	17.465	3.331	14.134	15.573,56	7.180,84	8.392,72	6.679,69	3.170,00	3.170,00		3.509,69	3.509,69		4.056,25				4.056,25	4.056,25		4.837,62	4.010,84	4.010,84		826,78	826,78		89%	216%	59%
10	Huyện Nậm Pồ	123.708	12.600	111.108	117.608,88	35.243,77	82.365,11	66.110,22	19.321,34	19.321,34		46.788,87	46.788,87		35.075,95				35.075,95	35.075,95		16.422,72	15.922,43	15.922,43		500,29	500,29		95%	280%	74%

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Mẫu biểu số 62

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.663.591,85	26.419,72	3.421.602,66	1.215.569,46	
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.215.569,46			1.215.569,46	
1	Chi các hoạt động kinh tế	702.474,62			702.474,62	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	362.293,09			362.293,09	
	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	220.005,89			220.005,89	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	14.426,43			14.426,43	
	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	7.139,54			7.139,54	
	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1.000,00			1.000,00	
	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	3.457,67			3.457,67	
	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	707,11			707,11	
	Dự án thành phần và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo Quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh	6.468,72			6.468,72	
		9.176,97			9.176,97	
	Cấp NSH trung tâm xã Quài Tở và các bản lân cận huyện Tuần Giáo	400,00			400,00	
	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	75,25			75,25	
	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	1.496,90			1.496,90	
	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	2.000,00			2.000,00	
	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	1.395,31			1.395,31	
	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	4.003,00			4.003,00	
	Xây mới công trình cấp NSH trung tâm xã Thanh Hưng, Thanh Luông và các bản lân cận huyện Điện Biên	21,31			21,31	
	Sửa chữa, nâng cấp đường Trụ Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBĐ	2.863,90			2.863,90	
	San ủi mặt bằng dự án Bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét đặc biệt khó khăn các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm	745,40			745,40	
	Đường giao thông đến khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm	857,44			857,44	
	Điện sinh hoạt khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm	358,96			358,96	
	Kè chống sạt lở khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm	2.081,95			2.081,95	
	đường pù tửu - noong u	200,00			200,00	
	NC SC đường nội thị, thăm BT nhựa I số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	5.732,00			5.732,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lìa, Tia Đình, huyện ĐBĐ	920,09			920,09	
	Đường vào xã Noong U, huyện Điện Biên Đông	1.012,27			1.012,27	
	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	12.001,96			12.001,96	
	Đường Chà Tở - Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	14,79			14,79	
	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	5.619,44			5.619,44	
	Đường Na Sang (Km 146+200/QL.12) - TT xã Huổi Mi - Nậm Mực (Km452+300/QL.6)- Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mi)	15.000,00			15.000,00	
	Đường Mường Đun - Tủa Thàng - Tả Huổi Tráng, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	103,82			103,82	
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	28.459,59			28.459,59	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở huyện Mường Ảng	364,26			364,26
	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pủ Tầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	3.400,00			3.400,00
	Kè chống sạt lở khu dân cư trung tâm xã Thanh Luồng, xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên	1.495,87			1.495,87
	Đường vào nghĩa trang C1 giai đoạn II, huyện Điện Biên	11,08			11,08
	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	30,62			30,62
	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	36.033,83			36.033,83
	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	499,58			499,58
	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	3.127,30			3.127,30
	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	990,00			990,00
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn I)	8.177,68			8.177,68
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	1.414,44			1.414,44
	Đường nội thị giai đoạn I huyện Mường Ảng	44,72			44,72
	Hồ chứa nước Ảng Càng	286,42			286,42
	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	16.538,16			16.538,16
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn I)	3.424,45			3.424,45
	Đường từ Hồng Sọt - Pá Sáng, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	7,81			7,81
	Hạng mục hoàn thành Công trình Kè bảo vệ đất nông nghiệp và khu dân cư ven suối Nậm Hứa, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng (giai đoạn I)	41,24			41,24
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Km42+00 TL150 và Nhà sinh hoạt cộng đồng thuộc điểm ĐCĐC Huổi Chá, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	24,71			24,71
	Đường Phiêng Pi - Trại Phong, huyện Tuần Giáo	96,02			96,02
	Đường Nậm Din - Khuá Trá, huyện Tuần Giáo	191,66			191,66
	Đường Quốc lộ 6 - Quang Vinh - Pủ Nhung	191,44			191,44
	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo	2.865,82			2.865,82
	Kè chống sạt lở khu dân cư khu vực thị trấn Tuần Giáo	88,56			88,56
	Kè khu lâm trường và khu dân cư khối Sơn Thủy thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	76,85			76,85
	Đường Rạng Đông- Ta Ma, huyện Tuần Giáo	41,80			41,80
	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tòa Chùa	1.021,34			1.021,34
	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa	9.000,00			9.000,00
	Nước sinh hoạt bản Huổi Thanh 1, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	28,00			28,00
	Nước sinh hoạt bản Huổi Hóc, xã Nậm Kè và bản Nậm Chà Nội 2, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	160,32			160,32
	Thủy lợi Nậm Chà Nội, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	2.481,52			2.481,52
	Kè chống sạt lở mặt bằng trung tâm huyện Mường Nhé	41,71			41,71
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé	47,00			47,00
	Hạng mục hoàn thành Giai đoạn III thuộc Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	21,90			21,90
*	Huyện Điện Biên	12.706,55			12.706,55
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thanh - Bản U va, xã Noong Luống huyện Điện Biên	29,56			29,56
	Quốc lộ 279(trạm khí tượng) đi trung tâm Pủ Tầu xã Thanh Xương huyện Điện Biên	7.508,93			7.508,93
	Đường vào trung tâm huyện Điện Biên (GDII)	3.964,36			3.964,36
	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên	40,19			40,19
	Đường giao thông nội bản Tin Tộc, xã Mường Lói huyện Điện Biên	74,41			74,41
	Kênh mương bản Hồng Lếch Cuông đến cánh đồng Bản Bó xã Thanh Hưng huyện Điện Biên	47,81			47,81
	Đường giao thông nội bản Na tông 1. xã Na Tông, huyện Điện Biên	74,41			74,41

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng				
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hâu, từ quán nhà ông Ly A Thỉnh đến nhà ông Vừ A Tú trưởng bản Ca Hâu, Từ nhà ông Và Si Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na U xã na U huyện Điện Biên	46,45			46,45	
	Đường Giao thông nội bản Huổi Cánh, Bản Lọng Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	74,41			74,41	
	Đường Bê tông ngõ xóm thôn Hồng Cúm, Bản chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, Bản Noong Ứng, bản Xôm, bản Sáng xã Thanh An	140,00			140,00	
	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú , Thôn 24 xã Nọng Hẹt , huyện Điện Biên	84,00			84,00	
	Đường Giao thông nội bản điểm dân cư Buồm En thuộc bản Huổi Moi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	37,21			37,21	
	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom lốt, bản Na Vai xã Pom Lót huyện Điện Biên	8,56			8,56	
	Đường Giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	43,12			43,12	
	Thủy lợi bản Nậm hẹ 1 xã hẹ Mường huyện Điện Biên	39,33			39,33	
	Kiến cổ hoá kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Múm, huyện Điện Biên	17,09			17,09	
	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	14,87			14,87	
	Bê tông hoá kênh mương bản Nghịu từ nhà ông Xích đến Nà Hứa xã Thanh Luông huyện Điện Biên	17,15			17,15	
	Kiến cổ kênh mương chính thôn Thanh Bình- Co Rôm xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	79,00			79,00	
	San nền giai đoạn II, kè chống sạt lở, nắn dòng suối bản Pa Xa Xá, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	196,86			196,86	
	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng.	21,00			21,00	
	Đường giao thông nội bản - bản Mến xã Thanh Nưa huyện Điện Biên.	21,00			21,00	
	Nâng cấp đường đi vào nghĩa địa, đường nội thôn bản Na Phay xã Mường Nhà.	34,00			34,00	
	Nối tiếp đường trục bản Phượn, trục thôn Việt Yên xã Thanh Yên, huyện Điện Biên.	20,10			20,10	
	Đường vào nghĩa trang Yên Cang (từ đường Trại Giã vào nghĩa trang Yên Cang) xã Sam Múm, huyện Điện Biên.	20,14			20,14	
	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khénh, nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Léch Cường xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	44,00			44,00	
	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối).	8,59			8,59	
*	Huyện Tuần Giáo	20.286,00			20.286,00	
	Đường từ ngãm Chiềng An đến khối Đoàn kết	9.449,00			9.449,00	
	Trích đo bản đồ, lập HS ĐC phục vụ công tác thu hồi, bồi thường GPMB DA xây dựng đường GT từ QL6A - Khu ĐDC Hua Mứ 2 (thuộc DAđầu tư di chuyển dân cư nơi nguy cơ sạt lở cao, đời sống ĐBKK thuộc bản Hua ca 1, Hua Mứ 2, Pu Si đến ĐDC tại bản Hua Mứ 2 xã Mường Mùn)	107,39			107,39	
	Đường giao thông từ QL 6A - Khu tái định cư bản Hua Mứ 2 thuộc dự án đầu tư di chuyển dân cư nơi nguy cơ sạt lở cao, đời sống đặc biệt khó khăn thuộc các bản Hua Mứ 1, Hua Mứ 2, Pu Si đến tái định cư tại bản Hua Mứ 2 xã Mường Mùn - huyện Tuần Giáo	676,56			676,56	
	Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần giáo	10.053,05			10.053,05	
*	Huyện Mường Ảng	14.780,50			14.780,50	
	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung thị trấn Mường Ảng	85,89			85,89	
	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Mường Ảng	100,00			100,00	
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng	5.300,00			5.300,00	
	Hồ chứa nước Ảng Cang	1.757,59			1.757,59	
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng	1.000,00			1.000,00	
	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	2.500,00			2.500,00	
	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng	1.000,00			1.000,00	
	Chợ trung tâm xã Búng Lao	3.037,02			3.037,02	
*	Huyện Mường Chà	17.538,39			17.538,39	
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn Mường Chà	11.148,00			11.148,00	

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
*	Đường giao thông và mặt bằng khu hành chính mới xã Huổi Lềng	4.928,09			4.928,09
	Xây mới nhà văn hóa xã và sửa chữa trụ sở xã Mường Mươn	1.462,30			1.462,30
	Huyện Tủa Chùa	14.042,14			14.042,14
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa	777,20			777,20
	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	7.612,94			7.612,94
*	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	5.652,00			5.652,00
	Xây mới nhà văn hóa xã và sửa chữa trụ sở xã Mường Mươn	1.462,30			1.462,30
	Huyện Mường Nhé	11.874,49			11.874,49
	Nâng cấp đường vào trụ sở xã Pá Mý	3.500,00			3.500,00
	Nâng cấp đường vào nhóm Huổi Quang thuộc bản Huổi Lấp, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	3.139,18			3.139,18
	Nước sinh hoạt bản Nậm Vi xã Chung Chải	900,00			900,00
	Đường Nậm Mỹ - Nậm Hính 2, xã Huổi Lếch (giai đoạn 1)	1.800,00			1.800,00
	Chợ dân sinh Nậm Pồ, xã Mường Nhé và Chợ dân sinh Cà Là Pá, xã Leng Su Sin	1.500,00			1.500,00
	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng	1.035,31			1.035,31
	Huyện Điện Biên Đông	11.170,24			11.170,24
	San ủi mặt bằng phục vụ di chuyển các hộ dân khu vực đầu nguồn hồ nước sinh hoạt thị trấn ĐBĐ (giai đoạn 1)	5.001,67			5.001,67
	Điện sinh hoạt trung tâm hành chính xã Tia Đình	1.500,00			1.500,00
	Nâng cấp đường giao thông tổ 2- tổ 1 Thị trấn Điện Biên Đông	323,74			323,74
	Đường điện bản Na Hay, Tia Ghềnh	2.636,50			2.636,50
	Đường điện bản Pá Chuông	450,00			450,00
	Đường điện bản Pu Cai	750,00			750,00
	Đường điện bản Ho Cờ	508,33			508,33
	Thành phố Điện Biên Phủ	16.372,81			16.372,81
	Cải tạo và mở rộng trụ sở thành ủy, HĐND, UBND TP	12,02			12,02
	Cải tạo, mở rộng Chợ C13 phường Thanh Trường	221,45			221,45
	Nâng cấp, xây dựng chợ C13 giai đoạn II P. Thanh Trường	2.124,00			2.124,00
	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, TP Điện Biên Phủ	412,59			412,59
	Kè bảo vệ khu dân cư và lúa 2 vụ bản Đông Mết 1, 2 giai đoạn I, xã Pá Khoang	2.244,14			2.244,14
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ UBND xã Nà Tấu đến bản Xôm	2.000,00			2.000,00
	Kè chống sạt lở hai bên bờ suối Nậm Rốm đoạn chảy qua bản Huổi Hẹ xã Nà Nhạn	2.000,00			2.000,00
	Đường BT ngã 3 trường tiểu học, THCS Thanh Minh đến ngã 3 bản Phiêng Lơi, xã Thanh Minh	186,84			186,84
	Đường bê tông, RTN bản Ta Pô, bản Na Púng, bản che phai, phường Thanh Trường	454,00			454,00
	Đường bê tông bản Hồng Lừu - Pá Khôm xã Nà Tấu	348,27			348,27
	Đường nội đồng bản Phăng 1,2 xã Mường Phăng	1.259,52			1.259,52
	Đường bê tông liên bản Nà Láo đến bản Xôm, xã Nà tấu	2.000,00			2.000,00
	Đường bê tông liên bản Nà Pen lên Nậm Khẩu Hủ xã Nà Nhạn	246,00			246,00
	Đường BT giao thông liên bản Huổi Hộc - Pá Khôm, xã Nà Nhạn	2.527,00			2.527,00
	Đường bê tông bản Huổi Phạ từ nút giao B06 đến ngã tư Tà Lềng	337,00			337,00
	Thị xã Mường Lay	2.365,28			2.365,28
	Công trình: Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Huổi Luân (2km) xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	365,28			365,28
*	Đơn vị: Cầu, đường giao thông bản Ló - Bản Lẻ xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977065)	2.000,00			2.000,00
	Huyện Nậm Pồ	21.150,79			21.150,79
	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	120,00			120,00
	Nâng cấp đường vào bản Hồ Tầu xã Nậm Khăn	6.190,33			6.190,33

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng				
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư số 2 - khu trung tâm huyện Nậm Pồ	6.872,42			6.872,42	
	Nâng cấp mở rộng khu tổ chức lễ hội xuân huyện Phìn Hồ	5.245,05			5.245,05	
	Nâng cấp đường vào bản Huổi Cờ Mông	2.723,00			2.723,00	
2	Chi quốc phòng	63.708,53			63.708,53	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	57.396,55			57.396,55	
	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	10.000,00			10.000,00	
	Kê chống sạt doanh trại ĐBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	818,59			818,59	
	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2.787,49			2.787,49	
	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	537,65			537,65	
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2.000,00			2.000,00	
	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	3.200,00			3.200,00	
	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	37.677,00			37.677,00	
	Công trình AD-05	375,82			375,82	
*	Huyện Mường Nhé	1.000,00			1.000,00	
	Trận địa phòng không 12,7mm trong khu vực phòng thủ then chốt, huyện Mường Nhé (giai đoạn I)	1.000,00			1.000,00	
*	Thị xã Mường Lay	2.731,75			2.731,75	
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	2.731,75			2.731,75	
*	Huyện Nậm Pồ	2.580,22			2.580,22	
	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7 mm huyện Nậm Pồ	2.580,22			2.580,22	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.622,15			15.622,15	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	15.622,15			15.622,15	
	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	10.000,00			10.000,00	
	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	3.000,00			3.000,00	
	Nhà làm việc câu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2.622,15			2.622,15	
4	Chi Văn hóa thông tin	13.519,50			13.519,50	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	13.400,93			13.400,93	
	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu trung tâm đề kháng Him Lam	100,00			100,00	
	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	5.000,00			5.000,00	
	Cải tạo, sửa chữa các công trình, diêm di tích nhằm phục vụ lễ kỷ niệm 70 năm chiến thắng lịch sử ĐBP	8.300,93			8.300,93	
*	Huyện Điện Biên	118,58			118,58	
	Nhà văn hóa bản Pa Pe, Thôn C4 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	16,58			16,58	
	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, Bản Phủ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên.	26,00			26,00	
	Xây dựng nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Pom Mỏ Thổ, xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	21,00			21,00	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Cang; bản Chiềng Xôm; bản Cà Phê (Yên Cang I) xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	55,00			55,00	
5	Chi Thể dục thể thao	12.225,63			12.225,63	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	11.218,10			11.218,10	
	Sửa chữa sân vận động tỉnh Điện Biên	10.000,00			10.000,00	
	Trung tâm thể dục thể thao (TDTT) giai đoạn I (phần I) thuộc Dự án tổng thể đầu tư xây dựng Trung tâm TDTT tỉnh Điện Biên	569,15			569,15	
	Sân vận động huyện Điện Biên	648,95			648,95	
*	Huyện Điện Biên	1.007,53			1.007,53	
	Sân vận động huyện Điện Biên	1.007,53			1.007,53	
6	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.935,84			107.935,84	

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	87.730,57			87.730,57	
	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	3.000,00			3.000,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	200,00			200,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	5.500,00			5.500,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	3.000,00			3.000,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	6.310,00			6.310,00	
	Trường phổ thông DTBT THCS Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ thuộc Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	10,93			10,93	
	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.153,68			10.153,68	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	5.500,00			5.500,00	
	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	6.400,00			6.400,00	
	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	4.000,00			4.000,00	
	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	4.500,00			4.500,00	
	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	4.000,00			4.000,00	
	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	7.000,00			7.000,00	
	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học số 1 Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	113,19			113,19	
	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	183,12			183,12	
	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa	5.000,00			5.000,00	
	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	1.754,77			1.754,77	
	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	1.680,76			1.680,76	
	Nhà lớp học bán Tân Phong, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	359,62			359,62	
	Trường mầm non Mường Mùn, xã Mường Mùn huyện Tuần Giáo	129,11			129,11	
	Trường Mầm non thị trấn Tuần Giáo	0,97			0,97	
	Trường MN Mùn Chung xã Mùn Chung	118,73			118,73	
	Trường THCS xã Nà Sáy, huyện Tuần Giáo	79,56			79,56	
	Trường THCS xã Quải Cang huyện Tuần Giáo	145,54			145,54	
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	8.676,77			8.676,77	
	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	3.269,46			3.269,46	
	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	2.906,14			2.906,14	
	Kè chống sạt lở đất, bảo vệ Trường tiểu học HERMANN GMEINER và trường mẫu giáo SOS	53,79			53,79	
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Mường Ảng	12,50			12,50	
	Xây dựng mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	3.671,93			3.671,93	
*	Huyện Điện Biên	32,44			32,44	
	Xây dựng trường tiểu học và trung học cơ sở xã Pa Thơm huyện Điện Biên	32,44			32,44	
*	Huyện Tuần Giáo	8.730,96			8.730,96	
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	8.730,96			8.730,96	
*	Huyện Tủa Chùa	6.793,73			6.793,73	
	Trường Mầm non thị trấn (giai đoạn 2)	6.793,73			6.793,73	
*	Huyện Mường Nhé	3.364,14			3.364,14	
	Nhà hiệu bộ trường Mầm non xã Nậm Vi	2.966,59			2.966,59	
	Nâng cấp trụ sở Trung tâm dân số (cũ) nay là Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	397,55			397,55	
*	Thị xã Mường Lay	1.284,00			1.284,00	
	Trường tiểu học Lay Nưa thị xã Mường Lay	1.284,00			1.284,00	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng				
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
7	Chi Y tế, dân số và gia đình	11.750,71			11.750,71	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	11.750,71			11.750,71	
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	500,00			500,00	
	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	5.281,31			5.281,31	
	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	2.500,00			2.500,00	
	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	2.500,00			2.500,00	
	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	939,63			939,63	
	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Mường Nhé, huyện Điện Biên	29,77			29,77	
8	Chi Bảo vệ môi trường	12.979,72			12.979,72	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	11.255,15			11.255,15	
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	11.255,15			11.255,15	
*	Huyện Tuần Giáo	1.724,57			1.724,57	
	Hạ tầng nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần giáo	1.724,57			1.724,57	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.761,44			89.761,44	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	75.460,01			75.460,01	
	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	2.763,00			2.763,00	
	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	16.500,00			16.500,00	
	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	11.364,50			11.364,50	
	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	515,68			515,68	
	Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên	200,00			200,00	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	9.500,00			9.500,00	
	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	867,35			867,35	
	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	12.201,29			12.201,29	
	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh DB	521,87			521,87	
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	4.000,00			4.000,00	
	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	8.201,85			8.201,85	
	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	276,20			276,20	
	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	178,00			178,00	
	Trụ sở xã Phình Sáng huyện Tuần Giáo	312,88			312,88	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên	32,70			32,70	
	Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy, HĐND-UBND thành phố Điện Biên Phủ	48,16			48,16	
	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	2.476,54			2.476,54	
	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	5.500,00			5.500,00	
*	Huyện Điện Biên	4.293,73			4.293,73	
	Xây dựng trụ sở xã Hua Thanh huyện Điện Biên	1.716,18			1.716,18	
	Xây dựng trụ sở xã pa thom huyện Điện Biên	2.577,55			2.577,55	
*	Huyện Mường Chà	6.129,70			6.129,70	
	Trụ sở xã Pa Ham	2.835,94			2.835,94	
	Trụ sở xã Huổi Mí	3.293,76			3.293,76	
*	Huyện Mường Nhé	878,00			878,00	
	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy - Khối Đoàn thể huyện Mường Nhé	878,00			878,00	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
*	Huyện Điện Biên Đông	3.000,00			3.000,00	
	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Tia Dình	3.000,00			3.000,00	
10	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	779,00			779,00	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	779,00			779,00	
	Duy tu sửa chữa tháp anten truyền hình cao 125m	500,00			500,00	
	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	279,00			279,00	
11	Chi Khoa học và công nghệ	2.899,00			2.899,00	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	2.899,00			2.899,00	
	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2.899,00			2.899,00	
12	Chi Bảo đảm xã hội	9.000,00			9.000,00	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	9.000,00			9.000,00	
	Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	5.000,00			5.000,00	
	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	4.000,00			4.000,00	
II	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	457.316,38			457.316,38	
1	Chi các hoạt động kinh tế	437.818,89			437.818,89	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	117.129,45			117.129,45	
	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	60.323,12			60.323,12	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m (thu hồi ứng trước)	25.498,48			25.498,48	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	2.296,18			2.296,18	
	Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị mới phía bắc đường Hoàng văn Thái - Khe Chít thành phố Điện Biên Phủ	29.011,66			29.011,66	
*	Huyện Điện Biên	19.827,99			19.827,99	
	Nâng cấp, mở mới tuyến đường vào trung tâm huyện Điện Biên	187,88			187,88	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất của Trạm bảo vệ thực vật huyện, trạm thú y huyện, cục thuế tỉnh tại huyện Điện Biên	2,57			2,57	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất tái định cư còn lại của dự án 05-06 huyện Điện Biên	70,27			70,27	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3.434,02			3.434,02	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ bản Na Sang 2, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên đi bản Tà Té xã Nong U, huyện Điện Biên Đông	400,00			400,00	
	Xây dựng cầu bản Co Pục, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	300,00			300,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông liên bản Sái Lương đến bản Ta Lét 1, 2 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	2.400,00			2.400,00	
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bản Cò Chạy 2, xã Mường Pồn huyện Điện Biên	671,35			671,35	
	Sửa chữa sân vận động xã Pom Lót huyện Điện Biên	1.132,71			1.132,71	
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Na Côm xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	1.454,28			1.454,28	
	Kè bảo vệ kênh thủy lợi Phai Đán bản Cò Chạy 1+2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	300,00			300,00	
	Sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sinh hoạt trên địa bàn xã Pa Thơm (điểm dân cư Buôm Em bản Huổi Mòi và bản Huổi Xa Cuông), huyện Điện Biên	857,81			857,81	
	Kiên cố hóa kênh cấp III xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	893,49			893,49	
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Xé xã Phú Luông, huyện Điện Biên	1.600,89			1.600,89	
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Un xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	1.598,26			1.598,26	
	Đường giao thông nội bản Pá Đông (đội 12) xã Thanh Xương	753,25			753,25	

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Kè chống sạt lở đường San Phán và rãnh tiêu thoát nước đội 2, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên.	1.774,90			1.774,90	
	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ đoạn ngã tư đội 8 xã Thanh Xương đến trung tâm huyện Điện Biên.	514,83			514,83	
	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Lương Văn Long bản Na Tông 2 đến UBND xã Na Tông.	1.481,49			1.481,49	
*	Huyện Tuần Giáo	12.709,49			12.709,49	
	Nâng cấp đường nội thị khối Tân Giang	1.486,41			1.486,41	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Háng Tàu, xã Tủa Tinh	753,86			753,86	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Cù, bản Bó Giàng xã Quài Nưa	1.200,00			1.200,00	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Cản, bản Sáng, bản Sào	2.500,00			2.500,00	
	Nâng cấp cầu khối Đồng Tâm + Mặt đường khối Huổi Cù, thị trấn Tuần Giáo	1.987,25			1.987,25	
	Đường nội bản Nậm Din + Háng Khúa xã Phình Sáng	582,34			582,34	
	Đường nội thị thị trấn Tuần Giáo huyện Tuần Giáo	29,13			29,13	
	Đường từ bản Co Đũa - TT xã Mường Khong	1.601,00			1.601,00	
	Đèn chiếu sáng, đèn trang trí khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo (QL6, QL279 + đường tránh QL279)	1.750,00			1.750,00	
	Hạ tầng khu đất trụ sở xã Quài Tở (cũ)	98,50			98,50	
	Đường vào bản Nong tấu, Chiềng khoang	91,02			91,02	
	Đường khối Thăng lợi	629,98			629,98	
*	Huyện Mường Ảng	18.278,41			18.278,41	
	Lập quy hoạch chi tiết nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng	8,67			8,67	
	San ủi và GPMB Trường mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới huyện Mường Ảng	1.361,60			1.361,60	
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng	8.801,03			8.801,03	
	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	1.576,81			1.576,81	
	Trồng cây xanh trên vỉa hè Quốc lộ 279 (đoạn qua thị trấn Mường Ảng) và trục đường 27m (đoạn qua khu tái định cư bản Hón, thị trấn Mường Ảng), huyện Mường Ảng	1.976,53			1.976,53	
	Di chuyển cải tạo cây xanh trên rải phân cách QL279 (qua đoạn thị trấn Mường Ảng)	1.463,80			1.463,80	
	Sửa chữa nhà văn hóa tổ dân phố 8	460,53			460,53	
	Sửa chữa nhà văn hoá thị trấn Mường Ảng	633,64			633,64	
	Nhà văn hóa tổ dân phố 1	1.002,76			1.002,76	
	Hạ tầng kỹ thuật Lô LK10, tổ dân phố 8 thị trấn Mường Ảng	423,17			423,17	
	Nhà văn hoá tổ dân phố 7, thị trấn Mường Ảng	499,91			499,91	
	Nhà văn hoá bản Hua Ná, xã Ảng Cang	2,02			2,02	
	Nhà văn hoá xã Mường Đăng	14,47			14,47	
	Đường nội bản Tát Hẹ - Ảng Nưa (giai đoạn 2)	8,67			8,67	
	Đường nội bản Hua Năm, xã Ảng Cang	20,78			20,78	
	Đường dân sinh bản Bánh - Co Săn, xã Ảng Cang	2,16			2,16	
	Đường nội bản Lao, xã Xuân Lao	1,66			1,66	
	Đường Km9 + 755,9m đến ngã ba đi bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch	15,77			15,77	
	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt bản Co Cọ, xã Ảng Tở (CT135)	1,61			1,61	
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Thẩm Hóng, xã Nậm Lịch	1,14			1,14	
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Chan I, xã Mường Đăng	1,70			1,70	
*	Huyện Mường Chà	7.465,79			7.465,79	
	Cổng chào và đèn trang trí trung tâm huyện Mường chà	529,47			529,47	
	Nâng cấp vỉa hè trục đường QL12 khu vực Thị trấn Mường Chà	5.975,26			5.975,26	
	Lắp đặt đèn đường trang trí dọc QL 12 thị trấn Mường Chà	961,06			961,06	
*	Huyện Mường Nhé	364,26			364,26	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
*	Chi 02 sân bóng chuyền, nhà thi đấu tennis, sân bóng rổ, hàng rào khu vực sân vận động	364,26			364,26
	Thành phố Điện Biên Phủ	259.271,03			259.271,03
	XD CSHT để đầu tư QSDĐ tổ 14 phường Thanh Bình	83,57			83,57
	Xây dựng CSHT để đầu tư quyền SDD trên khu đất 3,32ha tại phường Him Lam, TP ĐBP	8.489,35			8.489,35
	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới công chào phục vụ kỷ niệm 30 năm thành lập thành phố Điện Biên Phủ	987,88			987,88
	Sửa chữa trụ sở UBND phường Nam Thanh	52,00			52,00
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hả, xã Pá Khoang	33,28			33,28
	Sửa chữa, cải tạo đường nước sinh hoạt bản Lọng Háy, bản Lọng Luông 2, xã Mường Phăng	1.187,10			1.187,10
	Sửa chữa nạo vét rãnh thoát nước thải và máng thoát nước mưa chợ Noong Bua	163,83			163,83
	Xây rãnh thoát nước thải từ trại giam công an tỉnh đến tổ dân phố 1, phường Noong Bua	31,36			31,36
	Sửa chữa chợ Mường Phăng	2.610,00			2.610,00
	Sửa chữa trụ sở UBND phường Thanh Trường	637,11			637,11
	Cải tạo, mở rộng Chợ C13 phường Thanh Trường	500,00			500,00
	Nâng cấp, xây dựng chợ C13 giai đoạn II P. Thanh Trường	808,00			808,00
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ UBND xã Nà Tấu đến bản Xôm, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ	2.930,00			2.930,00
	Kè bảo vệ khu dân cư và lúa 2 vụ bản Đông Mết 1 ,2 giai đoạn I, xã Pá Khoang	500,00			500,00
	Kè suối Nậm Cọ Phường Thanh Trường (Bờ phải)	6.675,34			6.675,34
	Kè bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Nà Nọi 1, 2, xã Nà Nhạn	2.427,50			2.427,50
	Kiên cố hoá kênh mương nội đồng bản Nà Nhạn 1,2, xã Nà Nhạn	500,76			500,76
	Kênh mương nội đồng bản Pá Khôm, xã Nà Nhạn	720,24			720,24
	Nối tiếp kênh phai Hua Ta và kênh EU, bản Phăng, xã Mường Phăng	1.410,00			1.410,00
	Nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước tổ dân phố 21 phường Him Lam	6,42			6,42
	Xây dựng đập Ứng Ca, Nam Thanh	8,37			8,37
	Mương thoát nước, đường bê tông tổ dân phố 1, phường Thanh Trường	1.942,96			1.942,96
	Đường bê tông giao thông liên bản Huổi Hộc - Pá Khôm, xã Nà Nhạn	273,00			273,00
	Đường bê tông liên bản Nà Pen lên bản Nậm khẩu Hủ, xã Nà Nhạn	3.871,83			3.871,83
	Đường bê tông liên bản Nà Láo đến bản Xôm, xã Nà Tấu	1.736,11			1.736,11
	Đường bê tông, RTN bản Ta Pô, bản Na Púng, bản che phai, phường Thanh Trường	966,10			966,10
	Sửa chữa đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 4, phường Him Lam	46,00			46,00
	Đường bê tông liên bản Nà Tấu 1, xã Nà Tấu	1.459,40			1.459,40
	Đường nội bản Na Lanh phường Thanh Trường giai đoạn II	852,21			852,21
	Nâng cấp đường nội bản Na Bon, xã Pá Khoang	44,26			44,26
	Đường giao thông nông thôn bản Trung tâm, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ	1.790,00			1.790,00
	Đường bê tông nội bản Lọng Hòm, xã Thanh Minh;	1.200,00			1.200,00
	Nâng cấp đường nội đồng bản Púng Tôm, xã Thanh Minh	350,00			350,00
	Sửa chữa cải tạo đường, rãnh thoát nước tổ dân phố 9, 13, 14 phường Mường Thanh	625,65			625,65
Đường vào khu sản xuất bản Bó, xã Pá Khoang	1.550,00			1.550,00	
Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 2, 8, 9 phường Nam Thanh	1.382,26			1.382,26	
Sửa chữa đường giao thông tổ dân phố 1,3,9 phường Him Lam	43,55			43,55	
Xây dựng cầu Thanh Bình thành phố Điện Biên Phủ	14.426,12			14.426,12	
Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 01, 02 phường Him Lam (giai đoạn 1).	7,00			7,00	
Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 01, 02 phường Him Lam (giai đoạn 2).	1.166,00			1.166,00	
Làm mới và nâng cấp đường bê tông,rãnh thoát nước tổ dân phố 19, phường Him Lam.	4,42			4,42	
Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 14, 15, phường Him Lam (giai đoạn 1).	10,02			10,02	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 20, phường Him Lam.	0,17		0,17	
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước bản Huổi Phạ, phường Him Lam.	7,45		7,45	
	Đường bê tông nội đồng bản Noong Chừm, phường Nam Thanh.	6,56		6,56	
	Làm mới đường bê tông nội đồng tổ 11, bản Khá, phường Nam Thanh.	4,03		4,03	
	Làm mới đường bê tông nội đồng tổ dân phố 10, phường Nam Thanh.	16,30		16,30	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước bản Ta Pô, phường Thanh Trường.	1.979,48		1.979,48	
	Đường bê tông bản Na Púng, phường Thanh Trường.	2.902,58		2.902,58	
	Đường bê tông rãnh thoát nước tổ dân phố 8, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ.	2.550,60		2.550,60	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước TDP6, phường Thanh Trường.	741,41		741,41	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước TDP4, phường Thanh Trường.	603,34		603,34	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 3 phường Thanh Trường.	2.485,54		2.485,54	
	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông rãnh thoát nước bản Khá, phường Nam Thanh	2.294,69		2.294,69	
	Rãnh thoát nước tổ dân phố 2,4, bản Khá, phường Nam Thanh	820,89		820,89	
	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	180.349,02		180.349,02	
*	Thị xã Mường Lay	993,32		993,32	
	Đơn vị: Cải tạo hệ thống cây cảnh, cây xanh trong khu vực Trụ sở làm việc Thị ủy, HĐND-UBND thị xã, khuôn viên khu vực trung tâm hành chính của thị xã; Đầu tư thay thế hệ thống bóng điện chiếu sáng đô thị khu TĐC Chi Luông phường Na Lay, thị xã Mường Lay	783,32		783,32	
	Đơn vị: Các tuyến đường giao thông nội đồng nông thôn mới xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977064)	42,00		42,00	
	Đường giao thông lên Bản Huổi Mìn, Phường Sông Đà, thị xã Mường Lay	125,00		125,00	
	Đường giao thông nội bản Tạo Sen xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	43,00		43,00	
*	Huyện Nậm Pồ	1.779,15		1.779,15	
	Sửa chữa vỉa hè, hồ trồng cây đoạn cầu treo sau nhà đa năng huyện	173,87		173,87	
	Sửa chữa bảo dưỡng công trình nhà vệ sinh UBND xã nà búng	85,83		85,83	
	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	1.519,46		1.519,46	
2	Chi Bảo đảm xã hội	8.000,00		8.000,00	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	8.000,00		8.000,00	
	Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	8.000,00		8.000,00	
3	Chi Quốc phòng	899,83		899,83	
*	Thị xã Mường Lay	899,83		899,83	
	Trận địa phòng không 12,7mm tại khu vực then chốt của thị xã	899,83		899,83	
5	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	203,14		203,14	
*	Huyện Điện Biên	203,14		203,14	
	Xây dựng công trình phòng học cho Trường PTDTBT TH số 2 xã Na Tông và Trường MN số 2 xã Na Tông, Huyện Điện Biên	203,14		203,14	
6	Chi Văn hóa thông tin	814,41		814,41	
*	Huyện Điện Biên	498,92		498,92	
	Đường và sân hoạt động văn hóa thể thao xã Noong Hẹt và các hạng mục phụ trợ.	498,92		498,92	
*	Huyện Tuần Giáo	315,49		315,49	
	Cổng chào huyện Tuần Giáo	315,49		315,49	
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.580,12		9.580,12	
*	Huyện Điện Biên	4.758,77		4.758,77	
	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ Nhà làm việc khối Đoàn thể huyện Điện Biên	400,00		400,00	
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trụ sở huyện ủy Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	289,58		289,58	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng				
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Xây dựng Trung tâm học tập cộng đồng và phòng làm việc bộ phận một cửa UBND xã Thanh Xương.	4.069,19			4.069,19	
*	Huyện Mường Chà	90,94			90,94	
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Thị trấn	90,94			90,94	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	1.004,10			1.004,10	
	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Him Lam.	1.000,00			1.000,00	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà kho, khuôn viên tường bao, sân trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Him Lam.	4,10			4,10	
*	Thị xã Mường Lay	3.327,13			3.327,13	
	Sửa chữa, cải tạo phòng họp tầng 3 (nhà A) UBND thị xã Mường Lay	1.455,44			1.455,44	
	Sửa chữa, cải tạo Hội trường cơ quan Thị ủy Mường Lay	1.532,13			1.532,13	
	Sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất trụ sở làm việc UBND phường Na Lay năm 2023	339,56			339,56	
*	Huyện Nậm Pồ	399,18			399,18	
	Cải tạo sửa chữa nhà bếp thành nhà công vụ thuộc trụ sở UBND xã Si Pa Phìn	399,18			399,18	
III	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.584,62			27.584,62	
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.553,48			12.553,48	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	12.553,48			12.553,48	
	Trường Mầm non An Bình, xã Mường Mùn	153,48			153,48	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	4.500,00			4.500,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	3.000,00			3.000,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	2.500,00			2.500,00	
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2.400,00			2.400,00	
2	Chi Y tế, dân số và gia đình	15.031,14			15.031,14	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	15.031,14			15.031,14	
	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2.000,00			2.000,00	
	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	5.757,52			5.757,52	
	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	2.000,00			2.000,00	
	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	2.500,00			2.500,00	
	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	200,00			200,00	
	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đàng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	348,97			348,97	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	700,00			700,00	
	Trạm y tế Phình Sáng	24,65			24,65	
	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	1.500,00			1.500,00	
IV	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN KHÁC	28.193,85			28.193,85	
1	Chi các hoạt động kinh tế	13.429,96			13.429,96	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	859,59			859,59	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước bản Ban, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	800,00			800,00	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Sái Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	38,03			38,03	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bô Hóng, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	21,56			21,56	
*	Huyện Điện Biên	4.310,09			4.310,09	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ bản Na Sang 2, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên đi bản Tà Té xã Nong U, huyện Điện Biên Đông	2.267,77			2.267,77	
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bản Cò Chạy 2, xã Mường Pồn huyện Điện Biên	1.194,81			1.194,81	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	847,51			847,51	
*	Huyện Tuần Giáo	1.766,27			1.766,27	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Cán, bản Sáng, bản Sáo	179,29			179,29	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng				
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo	422,38			422,38	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	1.164,60			1.164,60	
*	Huyện Mường Chà	2.371,23			2.371,23	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	2.371,23			2.371,23	
*	Huyện Tủa Chùa	699,03			699,03	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	699,03			699,03	
*	Huyện Điện Biên Đông	2.732,60			2.732,60	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	2.732,60			2.732,60	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	328,30			328,30	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	328,30			328,30	
*	Thị xã Mường Lay	313,10			313,10	
	Đơn vị: Cải tạo hệ thống cây cảnh, cây xanh trong khu vực Trụ sở làm việc Thị ủy, HĐND-UBND thị xã, khuôn viên khu vực trung tâm hành chính của thị xã; Đầu tư thay thế hệ thống bóng điện chiếu sáng đô thị khu TĐC Chi Lương phường Na Lay, thị xã Mường Lay	313,10			313,10	
*	Huyện Nậm Pồ	49,75			49,75	
	GTGC tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp được khấu trừ	49,75			49,75	
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.056,21			14.056,21	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	11.181,35			11.181,35	
	Hỗ trợ của TP Hà Nội cho dự án sửa chữa, nâng cấp trường TH Hà Nội - Điện Biên Phủ	11.181,35			11.181,35	
*	Huyện Tuần Giáo	1.833,37			1.833,37	
	Điểm trường Mầm non + Tiểu học Thẩm Táng	1.833,37			1.833,37	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	1.041,49			1.041,49	
	Xây dựng điểm trường Nà Pen, trường mầm non số 2 xã Nà Nhạn, thành phố Điện Biên Phủ	1.041,49			1.041,49	
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	553,36			553,36	
*	Huyện Điện Biên	474,30			474,30	
	Hạng mục phụ trợ Đảng ủy HĐND-UBND xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	474,30			474,30	
*	Thị xã Mường Lay	79,06			79,06	
	Sửa chữa, cải tạo Hội trường cơ quan Thị ủy Mường Lay	79,06			79,06	
4	Chi Văn hóa thông tin	154,32			154,32	
*	Huyện Tuần Giáo	154,32			154,32	
	Nhà văn hóa bản Bó Giàng, xã Quài Nưa	154,32			154,32	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.544.003,29		1.544.003,29		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	759.423,86		759.423,86		
1	Chi Y tế, dân số và gia đình	27.196,23		27.196,23		
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	27.196,23		27.196,23		
	Trạm Y tế xã Nà Hỳ huyện Nậm Pồ	4.485,35		4.485,35		
	Trạm Y tế xã Xa Lông huyện Mường Chà	2.977,78		2.977,78		
	Cải tạo, nâng cấp TT y tế huyện Điện Biên Đông	7.359,54		7.359,54		
	Cải tạo, nâng cấp TT y tế huyện Mường Nhé	12.373,57		12.373,57		
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	265.103,74		265.103,74		
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	196.014,01		196.014,01		
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh ĐB	50.308,50		50.308,50		
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	16.274,17		16.274,17		
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	7.202,29		7.202,29		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Bổ sung nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3.540,00		3.540,00	
	Bổ sung nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	7.998,29		7.998,29	
	Bổ sung nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	9.242,35		9.242,35	
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học số 2 xã Nà Nhạn	7.655,76		7.655,76	
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu	5.666,16		5.666,16	
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	4.370,14		4.370,14	
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	10.265,04		10.265,04	
	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 1, xã Chung Chải	4.574,62		4.574,62	
	Cải tạo sửa chữa Trường PTDTBT TH Trần Văn Thọ, xã Mường Nhé	8.072,16		8.072,16	
	Cải tạo sửa chữa Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	6.529,23		6.529,23	
	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng	8.569,80		8.569,80	
	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sinh Phình	8.280,23		8.280,23	
	Trường PTDTBT tiểu học nà hỳ số 2 xã nà hỳ	8.693,02		8.693,02	
	Trường PTDTBT THCS nà cô sa xã nà cô sa	13.347,81		13.347,81	
	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT TH và THCS Tia Đình xã Tia Đình	15.424,44		15.424,44	
*	Huyện Tuần Giáo	32.595,62		32.595,62	
	Trường THCS Quải Nưa	826,14		826,14	
	Trường PTDTBT TH Bình Minh	7.300,00		7.300,00	
	Trường PTDTBT TH Mường Mùn	2.053,26		2.053,26	
	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	2.725,99		2.725,99	
	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	11.000,00		11.000,00	
	Trường PTDTBT TH Nà Tông	5.729,68		5.729,68	
	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	2.960,55		2.960,55	
*	Huyện Mường Ảng	2.106,85		2.106,85	
	Trường PTDTBT tiểu học Ảng Tờ	2.106,85		2.106,85	
*	Huyện Mường Chà	32.723,15		32.723,15	
	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ (Phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	6.194,98		6.194,98	
	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (Phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.419,59		8.419,59	
	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	8.019,92		8.019,92	
	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	3.930,16		3.930,16	
	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải, huyện Mường Chà	6.099,55		6.099,55	
	Nhà lớp học tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	58,96		58,96	
*	Huyện Tủa Chùa	1.596,19		1.596,19	
	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình.	291,70		291,70	
	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn.	1.304,49		1.304,49	
*	Huyện Nậm Pồ	67,92		67,92	
	Dự án 5 - Công trình: Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ (khởi công mới)	67,92		67,92	
3	Chi các hoạt động kinh tế	455.957,00		455.957,00	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	229.041,72		229.041,72	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lá Chà, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	1.837,31		1.837,31	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nậm Kè, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	2.085,39		2.085,39	
	NC đường giao thông từ bản huổi Un đi QL 12 (ra trung tâm xã) xã Mường Pồn huyện Điện Biên	17.682,07		17.682,07	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An	8.434,36		8.434,36		
	Điện sinh hoạt bản Huổi Moi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	15.985,08		15.985,08		
	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lềnh, xã Phình Sáng	1.069,39		1.069,39		
	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản Chua Ta xã Tia Đình	8.140,89		8.140,89		
	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường Tinh A xã Xa Dung	947,00		947,00		
	Nâng cấp đường Tia Ló - Dư O - Thanh Ngám	12.342,00		12.342,00		
	Nâng cấp đường GT ngã 3 Keo Lôm - Tia Ló	10.965,41		10.965,41		
	Đường km7+400 Na Son - Thẩm Mỹ A,B - Nà Sản	17.359,26		17.359,26		
	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa xã Keo Lôm	7.781,06		7.781,06		
	Nâng cấp đường GT Nà Sản - Mường Tinh A,B,C bản Chóng	9.900,84		9.900,84		
	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao	8.206,96		8.206,96		
	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (Đoạn từ Km 37 QL279 - xã Nậm Lịch)	8.433,64		8.433,64		
	Nâng cấp đường Tà Co Ky, xã Sín Thầu	6.269,34		6.269,34		
	Đường Nậm Vi - Nậm Sin xã Nậm Vi	9.573,52		9.573,52		
	Dự án di chuyển dân cư Huổi Thầu Deng, bản Nậm Nền 1, bản Nậm Nền 2, xã Pa Ham	8.696,48		8.696,48		
	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Toong1,2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	480,21		480,21		
	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chả, xã Mường Mươn	13.170,78		13.170,78		
	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	436,71		436,71		
	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1 xã Huổi Mí	386,03		386,03		
	Đường Trung tâm xã Mường Đun- bản Hột	8.224,16		8.224,16		
	Tuyến đường từ Sính Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tà Sín Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phô- Cáng Phình), huyện Tủa Chùa	13.971,76		13.971,76		
	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sỏ, xã Huổi Sỏ huyện Tủa Chùa	367,38		367,38		
	Đường bê tông nội bộ bản huổi cơ đạo, lai khoang nà hỳ 1,2 xã nà hỳ	3.946,66		3.946,66		
	Đường bê tông liên bản nà hỳ 3-nà hỳ 2 xã nà hỳ	818,77		818,77		
	Nâng cấp đường vào bản huổi khương xã pa tần	2.457,67		2.457,67		
	Nâng cấp Đường nà khoa nậm nhừ	13.697,24		13.697,24		
	Cầu, đường từ khu TT huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	15.374,37		15.374,37		
*	Huyện Điện Biên	25.481,01		25.481,01		
	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	2.431,19		2.431,19		
	Nâng cấp sửa chữa công trình Nước sạch bản Huổi Không, bản Co Đưa xã Mường Lói huyện Điện Biên	1.460,94		1.460,94		
	Nước sinh hoạt bản Pom khoang, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	1.133,53		1.133,53		
	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An, huyện Điện Biên	864,42		864,42		
	Nước sinh hoạt bản Sáng, xã Thanh An, huyện Điện Biên	983,14		983,14		
	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na Ủ xã Na Ủ huyện Điện Biên	1.470,38		1.470,38		
	Nước sạch bản Mường pôn 1,2, bản Cỏ Chạy 1,2 xã Mường Pôn huyện Điện Biên	2.059,31		2.059,31		
	Thủy lợi Na Ô bản lĩnh, thủy lợi Na Lâu bản Lĩnh, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	5.031,71		5.031,71		
	Đường từ bản Nậm Hẹ 1 đến bản Na Côm xã Hẹ Muông huyện Điện Biên	8.236,97		8.236,97		
	Nước sinh hoạt bản Lọng Tổng, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1.173,52		1.173,52		
	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm huyện Điện Biên	635,89		635,89		
*	Huyện Tuần Giáo	41.857,69		41.857,69		
	Đường + ngầm bản Co Đưa xã Mường Khong	4.983,28		4.983,28		
	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong	2.987,85		2.987,85		
	Đường Huổi Kha - Pú Piễn xã Mường Mùn (giai đoạn 2)	5.000,00		5.000,00		

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	NSH trung tâm xã Pú Xi mới	1.000,00		1.000,00	
	NSH bản Ten Hon + Thẩm Nậm xã Tênh Phong	1.687,81		1.687,81	
	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Nạ	2.912,36		2.912,36	
	Đường từ bản Chăn đi bản Hua Chăn xã Chiềng Đông	2.460,58		2.460,58	
	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	1.233,45		1.233,45	
	Đường vào bản Há Dừa xã Tênh Phong (GĐ2)	1.643,31		1.643,31	
	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trăm Cù xã Ta Ma	5.000,00		5.000,00	
	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2	4.623,00		4.623,00	
	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thẩm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	5.454,42		5.454,42	
	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	1.401,23		1.401,23	
	Đường bản Ly Xôm xã Chiềng Sinh	432,35		432,35	
	Đường bản Nậm Bay xã Nà Tông	1.038,06		1.038,06	
*	Huyện Mường Ảng	30.197,65		30.197,65	
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Kéo Nánh, xã Búng Lao	1.411,43		1.411,43	
	Nước sinh hoạt bản Thẩm Tọ, xã Xuân Lao	1.361,76		1.361,76	
	NSH trung tâm xã Mường Đẳng và các bản lân cận	3.366,00		3.366,00	
	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Cang	4.000,00		4.000,00	
	NSH bản Chan II, xã Mường Đẳng	4.000,00		4.000,00	
	Thủy lợi Nà Búa Tấu bản Lạn A, xã Mường Lạn	2.429,25		2.429,25	
	Đường dân sinh bản Mảnh Đanh, xã Ảng Cang	1.583,15		1.583,15	
	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngồi Cáy) đến bản Pú Tiu (xã Ảng Tờ)	2.391,47		2.391,47	
	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đẳng (đoạn đỉnh đèo Tàng Quái - bản Thái)	2.205,59		2.205,59	
	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lường, xã Nậm Lịch	2.449,00		2.449,00	
	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	5.000,00		5.000,00	
*	Huyện Mường Chà	16.211,45		16.211,45	
	NSH trung tâm xã Mường Mươn	269,13		269,13	
	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	381,72		381,72	
	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn	4.236,40		4.236,40	
	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	4.574,16		4.574,16	
	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	2.687,00		2.687,00	
	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	1.267,52		1.267,52	
	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng	163,45		163,45	
	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	249,82		249,82	
	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chề, bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	350,06		350,06	
	Thủy lợi Tổng Sóng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	277,09		277,09	
	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	624,79		624,79	
	Thủy lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	356,28		356,28	
	Thủy lợi Đề Chớ Chua, bản Phua Dì Tổng, xã Hừa Ngải	192,87		192,87	
	Thủy Lợi Chung Po Chậu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	127,16		127,16	
	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) - nhóm Tia Chớ, bản Xà Phình, xã Sá Tổng	333,05		333,05	
	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, Thị trấn Mường Chà	120,95		120,95	
*	Huyện Tủa Chùa	12.151,62		12.151,62	
	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa	2.498,38		2.498,38	
	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	1.827,35		1.827,35	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				Đơn vị: Triệu đồng
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đăng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2.110,00		2.110,00		
	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tà Phin	2.068,29		2.068,29		
	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Là, xã Sin Chải	1.183,61		1.183,61		
	Chợ Huổi Lóng xã Huổi Sô	2.464,01		2.464,01		
*	Huyện Mường Nhé	29.072,11		29.072,11		
	Vốn đầu tư CSHT(DA1): Đầu tư mới nước sinh hoạt Huổi Lich 1 (nhóm 2) xã Pá Mỹ huyện Mường Nhé	1.757,42		1.757,42		
	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tét	1.830,97		1.830,97		
	Đường bê tông nội bản Huổi Lich 2, xã Pá Mỹ	3.000,00		3.000,00		
	Đường đến bản Huổi Lich 2, xã Pá Mỹ	2.103,04		2.103,04		
	Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mỹ	793,54		793,54		
	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Chạ 1, 2, xã Nậm Vi	4.500,00		4.500,00		
	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	929,58		929,58		
	Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải	1.933,15		1.933,15		
	Đường giao thông Tá Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sin Thầu	4.358,58		4.358,58		
	Kè bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	1.960,00		1.960,00		
	Nước Sinh hoạt bản bản Tàng Phon xã Pá Mỹ	1.253,15		1.253,15		
	Đầu tư mới công trình NSH bản Nậm Mỹ 2	1.458,45		1.458,45		
	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	800,00		800,00		
	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	800,00		800,00		
	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	800,00		800,00		
	Đường bê tông từ quốc lộ 4H vào trụ sở xã Leng Su Sin	794,20		794,20		
*	Huyện Điện Biên Đông	55.029,38		55.029,38		
	NSH bản Ho Cớ xã Na Son	2.714,79		2.714,79		
	Thủy lợi khu Tia Súa bản Tà Té xã Nong U	2.247,54		2.247,54		
	Đường điện bản Háng Tàu xã Xa Dung	1.485,53		1.485,53		
	Đường điện bản Huổi Hịa xã Xa Dung	427,61		427,61		
	Đường điện bản Pú Hồng A xã Pú Hồng	242,26		242,26		
	Nâng cấp, mở rộng đường Na Son Chóp Ly	11.258,81		11.258,81		
	Nâng cấp Chợ Mường Luân	973,94		973,94		
	Xây mới Chợ Háng Lía	940,21		940,21		
	Nâng Cấp Chợ Suối Lư xã Phi Nhừ	977,85		977,85		
	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dinh (bản Háng Súa, Na Su, Tào La)	13.809,10		13.809,10		
	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sông xã Háng Lía	7.839,76		7.839,76		
	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ)	12.112,00		12.112,00		
*	Thành phố Điện Biên Phủ	1.831,30		1.831,30		
	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Vang, xã Pá Khoang	89,74		89,74		
	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt bản Kéo, xã Pá Khoang	78,20		78,20		
	Nước Sạch bản Tân Quang xã Thanh Minh	118,07		118,07		
	Nước Sạch bản bản Nà nghề xã Thanh Minh	137,76		137,76		
	Nước Sạch bản Phiêng Lơi xã Thanh Minh	1.407,54		1.407,54		
*	Thị xã Mường Lay	3.170,00		3.170,00		
	Hệ thống nước sinh hoạt Hô Nậm Cản xã Lay Nưa	670,00		670,00		
	Đường giao thông lên Bản Huổi Mìn, Phường Sông Đà, thị xã Mường Lay	2.500,00		2.500,00		
*	Huyện Nậm Pồ	11.913,07		11.913,07		

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Dự án 1 - Công trình: Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ (khởi công mới)	3.500,00		3.500,00	
	Dự án 1 - Công trình: Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ (khởi công mới)	2.254,08		2.254,08	
	Dự án 4 - Công trình: Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn	4.007,86		4.007,86	
	Dự án 4 - Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tần	2.151,13		2.151,13	
4	Chi Văn hóa thông tin	11.166,89		11.166,89	
*	Huyện Mường Chà	1.375,29		1.375,29	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	1.300,00		1.300,00	
	Nhà Văn Hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham	75,29		75,29	
*	Huyện Mường Nhé	2.451,25		2.451,25	
	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	144,39		144,39	
	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Hà, xã Mường Toong	1.591,99		1.591,99	
	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hết, xã Nậm Kè	714,87		714,87	
*	Huyện Nậm Pồ	7.340,35		7.340,35	
	Nhà văn hóa bản phi lĩnh 1,2 xã si pa phìn	988,14		988,14	
	Nhà văn hóa bản pú đạo, chề nhù xã si pa phìn	1.300,00		1.300,00	
	Nhà văn hóa bản đệ tinh 1,2 xã phìn hồ	666,78		666,78	
	Nhà văn hóa bản Nậm chua 1,3 xã Nậm Nhừ	193,32		193,32	
	Nhà văn hóa bản Nậm khăn, nậm Pang xã Nậm Khăn	166,80		166,80	
	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, huổi Loóng xã Nậm Khăn	145,39		145,39	
	Nhà văn hóa bản Na Cô sa 1,2 pắc A2 xã Na co sa	200,91		200,91	
	Nhà văn hóa bản huổi hoi huổi cơ đạo xã Nà hỳ	1.068,31		1.068,31	
	Nhà văn hóa bản nậm tất 1, bản trên nương xã Nà Bùng	1.510,00		1.510,00	
	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 3, Huổi nự 3, xã Nậm Nhừ	1.100,70		1.100,70	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	634.121,17		634.121,17	
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	216.639,61		216.639,61	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	128.675,45		128.675,45	
	NC, cải tạo hác hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ	2.505,75		2.505,75	
	NC, cải tạo nhà KTX 2 tầng	26,63		26,63	
	NC, cải tạo nhà KTX 3 tầng	4.980,38		4.980,38	
	NC, cải tạo nhà hội trường	946,86		946,86	
	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng KS, nhà KTX và hạng mục phụ trợ	3.160,00		3.160,00	
	Khu KTX cho học sinh dân tộc nội trú	300,00		300,00	
	Đầu tư XD nhà đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các HMPT trường THPT Trần Can	9.528,38		9.528,38	
	Đầu tư xây dựng nhà đa năng: cải tạo, sửa chữa nhà lớp học; nhà công vụ và các HMPT trường THPT Búng Lao	11.412,22		11.412,22	
	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	8.286,50		8.286,50	
	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	6.754,59		6.754,59	
	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	8.540,00		8.540,00	
	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	28.154,00		28.154,00	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	16.257,88		16.257,88	
	Trường PTDTBT Tiểu học Khoang Hìn	5.936,65		5.936,65	
	Nâng cấp sửa chữa trường PTDTBT TH và THCS Sen thượng đạt chuẩn quốc gia	15.739,43		15.739,43	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà KTX 3 tầng HSSV khu A Trường CD y tế ĐB	5.846,18		5.846,18	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng HSSV khu A Trường CD y tế ĐB	300,00		300,00	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
*	Huyện Mường Ảng	7.612,83		7.612,83	
	Trường tiểu học xã Ngồi Cây	3.000,00		3.000,00	
	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cây	2.000,00		2.000,00	
	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ảng Tờ	1.112,83		1.112,83	
	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	1.500,00		1.500,00	
*	Huyện Mường Chà	41.628,14		41.628,14	
	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	5.171,78		5.171,78	
	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	8.245,17		8.245,17	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	8.254,60		8.254,60	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	7.242,04		7.242,04	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	4.313,12		4.313,12	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường PT DTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	8.401,43		8.401,43	
*	Huyện Mường Nhé	34.530,19		34.530,19	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	300,00		300,00	
	Nâng cấp Trường THCS Huổi Léch	200,00		200,00	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	3.991,38		3.991,38	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	2.247,79		2.247,79	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	12.736,57		12.736,57	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong	9.821,01		9.821,01	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2	4.830,48		4.830,48	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỹ	402,97		402,97	
*	Huyện Điện Biên Đông	4.193,00		4.193,00	
	Xây dựng trường MN Pù Hồng	4.193,00		4.193,00	
2	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.073,33		67.073,33	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	67.073,33		67.073,33	
	Cơ sở hạ tầng, trang TB CNTT để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động TT giới thiệu việc làm tỉnh DB	2.009,70		2.009,70	
	Trung tâm văn hóa huyện nậm pồ	30.464,57		30.464,57	
	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	34.599,07		34.599,07	
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	18.434,45		18.434,45	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	18.434,45		18.434,45	
	Dự án cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	3.175,46		3.175,46	
	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sín Thàng, huyện Tuần Giáo	4.169,14		4.169,14	
	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	11.089,85		11.089,85	
4	Chi các hoạt động kinh tế	312.811,03		312.811,03	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	251.895,58		251.895,58	
	Đường GT liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pù Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	19.933,93		19.933,93	
	Nâng cấp đường GT liên xã bản Na Hay - Tia Ghềnh - Háng Súa xã Tia Dinh - xã Sam Kha	13.784,80		13.784,80	
	Đường GT liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng huyện ĐBD) - Phi Cao (xã Mường Nhà huyện DB)	10.404,38		10.404,38	
	Nâng cấp đường GT liên xã bản Nà Nénh C (xã Pù Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dinh)	22.594,45		22.594,45	
	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cây (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III xã Ngồi Cây)	8.125,53		8.125,53	
	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	2.644,90		2.644,90	
	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	17.432,99		17.432,99	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Đường trung tâm huyện- nhà khoa	17.056,97		17.056,97	
	Nâng cấp đường nhà khoa- na cô sa	45.459,51		45.459,51	
	Cầu bê tông qua suối nằm phố đi xã nằm chua	18.081,53		18.081,53	
	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sỏ, Mường Lay	649,00		649,00	
	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Đê Hu - Sinh Phình	12.374,75		12.374,75	
	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sin Chải, Huổi Sỏ	13.846,89		13.846,89	
	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xã Nhè)- Phình Sáng Tuần Giáo	863,71		863,71	
	Đường liên Nà Sáy-Mường Khong	15.365,44		15.365,44	
	Đường liên xã Rạng Đông - Na Tông	2.239,34		2.239,34	
	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện MN (tổ chức hoạt động văn hóa thể thao)	31.037,45		31.037,45	
*	Huyện Mường Ảng	36.841,13		36.841,13	
	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (đoạn đỉnh đèo Tăng Quái - bản Thái)	11,17		11,17	
	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng (06 phòng)	1.220,00		1.220,00	
	Phòng học bộ môn Trường THCS thị trấn Mường Ảng	2.504,24		2.504,24	
	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang	2.480,70		2.480,70	
	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ học Trường tiểu học Ảng Nưa	2.814,97		2.814,97	
	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ học Trường tiểu học Mường Lạn	4.546,55		4.546,55	
	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	1.897,00		1.897,00	
	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn)	10.562,15		10.562,15	
	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	4.949,36		4.949,36	
	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngòi Cáy	5.855,00		5.855,00	
*	Huyện Mường Chà	9.000,80		9.000,80	
	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	9.000,80		9.000,80	
*	Huyện Tủa Chùa	7.592,28		7.592,28	
	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	4.504,40		4.504,40	
	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xá Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sin Thàng)	494,86		494,86	
	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đùn	620,54		620,54	
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận	1.972,48		1.972,48	
*	Huyện Mường Nhé	96,62		96,62	
	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	96,62		96,62	
*	Huyện Điện Biên Đông	7.384,63		7.384,63	
	Đường Keo Lôm - Sầm Măn (Gđ2)	2.384,63		2.384,63	
	Thủy lợi Na Nghịu xã Phì Nhừ	5.000,00		5.000,00	
5	Chi Thẻ dục thể thao	19.162,74		19.162,74	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	19.162,74		19.162,74	
	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	19.162,74		19.162,74	
III	Chương trình MTQG nông thôn mới	150.458,27		150.458,27	
1	Chi các hoạt động kinh tế	135.770,42		135.770,42	
*	Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý	13.257,67		13.257,67	
	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	8.032,12		8.032,12	
	Điểm trưng bày giới thiệu, bán sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, nông sản đặc sản vùng miền	2.911,02		2.911,02	

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai xã Pom Lót	1.180,02		1.180,02	
	NC đường liên xã từ QL 12 vào xã Thanh Chấn Thanh Yên	811,00		811,00	
	NC đường liên xã từ QL 279 Thanh An, Noong Hẹt Sam Mứn	323,52		323,52	
*	Huyện Điện Biên	57.766,25		57.766,25	
	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1.781,21		1.781,21	
	Đường giao thông nội bản Tin Tộc, xã Mường Lói huyện Điện Biên	1.537,50		1.537,50	
	Kênh mương bản Hồng Lếch Cuông đến cánh đồng Bản Bó xã Thanh Hưng huyện Điện Biên	960,41		960,41	
	Đường giao thông nội bản Na tông 1. xã Na Tông, huyện Điện Biên	1.500,60		1.500,60	
	Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hâu, từ quán nhà ông Ly A Thỉnh đến nhà ông Vừ A Tú trường bản Ca Hâu, Từ nhà ông Và Si Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na U' xã na U' huyện Điện Biên	1.570,42		1.570,42	
	Đường Giao thông nội bản Huổi Cánh, Bản Lọng Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	1.535,57		1.535,57	
	Đường Bê tông ngõ xóm thôn Hồng Cúm, Bản chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, Bản Noong Ứng, bản Xôm, bản Sáng xã Thanh An	2.566,25		2.566,25	
	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, Thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	1.564,00		1.564,00	
	Đường Giao thông bản Tầu 1, từ đầu cầu bản Tầu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà ông Lò Văn Hiên đến nhà ông Vi Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	1.539,60		1.539,60	
	Đường Giao thông nội bản điểm dân cư Buồm En thuộc bản Huổi Moi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	782,90		782,90	
	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom lót, bản Na Vai xã Pom Lót huyện Điện Biên	391,09		391,09	
	Đường Giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	1.555,63		1.555,63	
	Thủy lợi bản Nậm hẹ 1 xã hẹ Muông huyện Điện Biên	1.594,43		1.594,43	
	Kiên cố hoá kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	386,75		386,75	
	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	380,38		380,38	
	Bê tông hoá kênh mương bản Nghịu từ nhà ông Xích đến Nà Hứa xã Thanh Luông huyện Điện Biên	390,69		390,69	
	Kiên cố kênh mương chính thôn Thanh Bình- Co Róm xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	1.442,03		1.442,03	
	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kím xã Núa Ngam huyện Điện Biên	373,97		373,97	
	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom lót huyện Điện Biên	979,54		979,54	
	Đường nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1.2 xã Mường Nhà huyện Điện Biên	5.184,65		5.184,65	
	Kiên cố kênh tưới tiêu bản Chiềng An, xã Thanh An đến thôn Hồng Cúm, xã Thanh An huyện Điện Biên	5.600,00		5.600,00	
	Kiên cố kênh tưới, tiêu từ bản Na Khưa xã Thanh Chấn đến suối Hồng Sóng xã Thanh yên, huyện Điện Biên	9.450,00		9.450,00	
	Đường vào nghĩa trang Yên Cang (từ đường Trại Giã vào nghĩa trang Yên Cang) xã Sam Mứn, huyện Điện Biên.	485,73		485,73	
	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khếnh, nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Lếch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	801,22		801,22	
	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối).	396,55		396,55	
	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10; sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chấn huyện Điện Biên	1.544,93		1.544,93	
	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát hẹ xã Núa Ngam huyện Điện Biên	780,22		780,22	
	Đường liên bản Na Khoang- Pha Thanh, xã Mường Nhà huyện Điện Biên	6.270,76		6.270,76	
	Xây dựng thủy lợi Na hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà huyện Điện Biên	1.904,94		1.904,94	
	Đường giao thông nội bản Co Luông, xã Noong Luông, huyện Điện Biên	393,81		393,81	
	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng.	347,33		347,33	
	Đường giao thông nội bản - bản Mền xã Thanh Nưa huyện Điện Biên.	361,63		361,63	
	Đường giao thông từ QL 279 đến nhà ông Dung thôn Hồng Cúm, thôn Đông Biên 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	390,74		390,74	
	Nâng cấp đường đi vào nghĩa địa, đường nội thôn bản Na Phay xã Mường Nhà.	637,79		637,79	
	Nối tiếp đường trục bản Phượn, trục thôn Việt Yên xã Thanh Yên, huyện Điện Biên.	382,99		382,99	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
*	Huyện Tuần Giáo	1.773,02		1.773,02	
	Đường từ bản Hồng Lự, xã Nà Sáy – bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo.	102,24		102,24	
	Đường giao thông bản Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)	1.670,78		1.670,78	
*	Huyện Mường Ảng	6.843,09		6.843,09	
	Nhà văn hóa bản Bon, xã Mường Lạn	135,39		135,39	
	Điểm quảng bá, giới thiệu sản phẩm hoa quả sạch và các sản phẩm OCOP	1.475,54		1.475,54	
	Đường nội bản Xuân Tre 1, 2 xã Búng Lao (giai đoạn II)	1.249,19		1.249,19	
	Đường nội bản Hón, xã Ảng Cang	278,98		278,98	
	Đường nội bản Pủ Khở, xã Ảng Cang	303,32		303,32	
	SC, nâng cấp tuyến đường nội bản Huổi Chàng, xã Ảng Tờ (giai đoạn II)	1.750,25		1.750,25	
	Đường liên bản Xuân Lửa - bản Có (khu Pom Đóm), xã Mường Lạn	642,07		642,07	
	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	960,35		960,35	
	Đường nội bản Noong, xã Ngồi Cáy	48,00		48,00	
*	Huyện Mường Chà	6.017,06		6.017,06	
	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lèng	1.500,52		1.500,52	
	Nước sinh hoạt bản Háng Lia; Nước sinh hoạt cụm Háng Dù, bản Sá Tổng, xã Sá Tổng	778,57		778,57	
	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham	113,07		113,07	
	Đường trục chính bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	912,06		912,06	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Hạ, xã Na Sang	704,67		704,67	
	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A xã Nậm Nèn	223,81		223,81	
	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL 6 vào bản Nậm Nèn 1,2 xã Nậm Nèn	166,39		166,39	
	Đường giao thông từ tỉnh lộ 150- bản Nậm Piễn, xã Mường Tùng	656,28		656,28	
	Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngải	86,32		86,32	
	Nhà văn hóa bản Nậm He, xã Mường Tùng	339,70		339,70	
	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn	535,67		535,67	
*	Huyện Tủa Chùa	17.736,23		17.736,23	
	Nâng cấp đường liên thôn từ Kê Cãi - Từ Ngải 2 - Từ Ngải 1 - Háng Trờ	13.263,24		13.263,24	
	Nâng cấp đường liên thôn Đông Phi - Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	4.175,77		4.175,77	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	134,81		134,81	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	162,41		162,41	
*	Huyện Điện Biên Đông	6.692,16		6.692,16	
	Đường bê tông bản Tà té A, B, D xã Nong U	1.345,38		1.345,38	
	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường từ Nong U đến bản Na Son	15,19		15,19	
	NSH bản Tào La, xã Tia Đình	689,13		689,13	
	NSH bản Háng Trờ xã Phi Nhừ	237,72		237,72	
	Thủy lợi Pha Mớ bản Chua ta 1, xã Tia Đình	736,57		736,57	
	Thủy lợi Na Mạt bản Lọng Chuông xã Na Son	8,55		8,55	
	San lấp mặt bằng chợ Keo Lôm tại đỉnh đèo Keo Lôm thuộc xã Keo Lôm huyện Điện Biên Đông	1.283,60		1.283,60	
	NC đường liên bản Ten Luống - Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ	303,22		303,22	
	NC đường liên bản Mẽ - Háng Tàu xã Chiềng Sơ	283,60		283,60	
	Đường điện bản Háng Pa xã Chiềng Sơ	440,80		440,80	
	Đường điện bản Háng Tàu xã Chiềng Sơ	342,89		342,89	
	Đường điện bản Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ	521,98		521,98	
	Đường điện bản Keo Đũa xã Chiềng Sơ	216,90		216,90	

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng				
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Đường điện bản Nà Ly xã Chiềng Sơ	266,65		266,65		
*	Thành phố Điện Biên Phủ	5.751,67		5.751,67		
	Đường nội đồng bản Nà Ngám 1,2, xã Nà Nhạn	190,98		190,98		
	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	320,77		320,77		
	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu	858,63		858,63		
	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	72,57		72,57		
	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng	956,18		956,18		
	Đường nội bản Che Cẩn, xã Mường Phăng	1.898,60		1.898,60		
	Nâng cấp đường nước sinh hoạt bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	565,69		565,69		
	Nhà đa năng xã Mường Phăng	869,26		869,26		
	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	19,00		19,00		
*	Thị xã Mường Lay	4.010,84		4.010,84		
	Đơn vị: Các tuyến đường giao thông nội đồng nông thôn mới xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	2.350,84		2.350,84		
	Đường giao thông nội bản Tạo Sen xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	860,00		860,00		
	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	800,00		800,00		
*	Huyện Nậm Pồ	15.922,43		15.922,43		
	Nâng cấp đường vào bản Huổi Cơ Mông	5.384,58		5.384,58		
	Đường bê tông nội đồng các bản: Nà Sừ, Nà Ín, Nà Cầu, Nà Cang xã Chà Nưa	114,54		114,54		
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa	23,35		23,35		
	Đường điện vào bản Nậm Đích xã Chà Nưa	5.517,32		5.517,32		
	Thủy lợi Hồ Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	1.760,99		1.760,99		
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Nậm Đích xã Chà Nưa	1.771,65		1.771,65		
	Đường bê tông nội đồng bản pa có xã chà nưa	1.350,00		1.350,00		
2	Chi Văn hóa thông tin	4.061,01		4.061,01		
*	Huyện Điện Biên	2.265,22		2.265,22		
	Nhà văn hóa bản Pa Pe, Thôn C4 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	315,22		315,22		
	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, Bản Phủ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên.	500,00		500,00		
	Xây dựng nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Pom Mỏ Thổ, xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	400,00		400,00		
	Xây dựng nhà văn hoá bản Cang; bản Chiềng Xôm; bản Cà Phê (Yên Cang I) xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	1.050,00		1.050,00		
*	Huyện Mường Chà	146,29		146,29		
	Nhà văn hóa thể thao xã Nậm Nền	146,29		146,29		
*	Huyện Mường Nhé	1.649,51		1.649,51		
	Nhà văn hóa xã Quảng Lâm	90,01		90,01		
	Nhà văn hóa, sân thể thao (05 bản) bản Á Di, bản Cà Là Pá, bản Cà Là Pá I, bản Suối Voi và bản Gia Chữ xã Leng Su Sin	540,90		540,90		
	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Tả Ló San và bản Lò San Chải xã Sen Thượng	1.018,60		1.018,60		
3	Chi Thể dục thể thao	4.432,76		4.432,76		
*	Huyện Điện Biên	3.646,41		3.646,41		
	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên	1.779,66		1.779,66		
	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	1.866,76		1.866,76		
*	Huyện Điện Biên Đông	786,35		786,35		
	Sân thể thao xã Nong U	277,17		277,17		
	Sân thể thao xã Chiềng Sơ	509,18		509,18		
4	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.194,08		6.194,08		

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
*	Huyện Tuần Giáo	6.194,08		6.194,08	
	Trụ sở xã Mường Khong	6.194,08		6.194,08	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.904.019,09	26.419,72	1.877.599,36	
I	Vốn nước ngoài	26.419,72	26.419,72		
1	Chi Bảo vệ môi trường	26.262,02	26.262,02		
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	26.262,02	26.262,02		
2	Chi các hoạt động kinh tế	157,70	157,70		
	Nâng cấp hệ thống cấp nước tại địa phương đảm bảo an ninh nước sạch cho người dân khu vực kho khăn xã Thanh Nưa và xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên sử dụng vốn Quỹ đặc biệt Hợp tác Mê Công - Lan Thương	157,70	157,70		
II	Vốn trong nước	1.871.317,80		1.871.317,80	
II.1	Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.201.003,03		1.201.003,03	
1	Chi quốc phòng	47.657,05		47.657,05	
	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	35.617,40		35.617,40	
	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	12.039,66		12.039,66	
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.179,20		28.179,20	
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	27.262,20		27.262,20	
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	917,00		917,00	
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	74.115,63		74.115,63	
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II	2.377,07		2.377,07	
	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	41.849,00		41.849,00	
	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	29.889,57		29.889,57	
4	Chi Văn hóa thông tin	406,60		406,60	
	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	406,60		406,60	
5	Chi Bảo vệ môi trường	83.185,45		83.185,45	
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	14.069,97		14.069,97	
	Hồ Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên	69.115,48		69.115,48	
6	Chi các hoạt động kinh tế	690.974,49		690.974,49	
	Thủy lợi bản Tin tốc II, xã Mường Lói huyện Điện Biên	136,45		136,45	
	Hệ thống điện bản Tin tốc II, xã Mường Lói huyện Điện Biên	231,00		231,00	
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốC C5 xã phu Luông huyện Điện Biên	4.580,05		4.580,05	
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Chà	683,88		683,88	
	Đường Chà Nưa - Nậm Dich - mốC B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)	20.764,87		20.764,87	
	Đường Huổi Lêng - Ka Di Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà	253,58		253,58	
	Đường giao thông lên bản + nội bản Điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	851,63		851,63	
	Đường giao thông lên bản + nội bản Điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cản xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	4.462,52		4.462,52	
	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên	181,88		181,88	
	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	43.525,59		43.525,59	
	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	48.466,52		48.466,52	
	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm MứC (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tòa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tòa Chùa - Nậm MứC - Huổi Mí)	295,19		295,19	
	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý.	737,66		737,66	
	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	43.267,79		43.267,79	

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
		Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	171.563,95		171.563,95		
		Đường từ QL279 đi bản Mảnh Đanh, xã Ảng Càng, huyện Mường Ảng	3.000,00		3.000,00		
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - chi cục lâm nghiệp	1.983,37		1.983,37		
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên	81,70		81,70		
		Công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1.648,43		1.648,43		
		Công trình cấp điện sinh hoạt bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	557,98		557,98		
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND thành phố Điện Biên Phủ	95,88		95,88		
		Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	7.479,10		7.479,10		
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Tuần Giáo	4.528,16		4.528,16		
		Nâng cấp đđường QL6 - TT xã rạc đông - TT xã Phình Sáng - Phăng Cù huyện Tuần Giáo	5.844,54		5.844,54		
		Sân ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	589,16		589,16		
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Ảng	3.969,00		3.969,00		
		Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	39.462,82		39.462,82		
		Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Càng, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	17.299,34		17.299,34		
		Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tà Phìn, huyện Tủa Chùa	91.203,52		91.203,52		
		Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	133.613,44		133.613,44		
		ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	887,50		887,50		
		Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	30.728,00		30.728,00		
		Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	8.000,00		8.000,00		
7		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	205.041,37		205.041,37		
		Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	53.894,17		53.894,17		
		Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	103.156,08		103.156,08		
		Nhà khách tỉnh Điện Biên	47.684,38		47.684,38		
8		Chi Khoa học và công nghệ	306,74		306,74		
		Công trình nhà văn hóa bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	66.870,85		66.870,85		
		Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	27.224,77		27.224,77		
		Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	39.646,08		39.646,08		
9		Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.678,35		3.678,35		
		Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3.678,35		3.678,35		
10		Chi Thể dục thể thao	894,03		894,03		
		Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	894,03		894,03		
II.2		Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	172.818,37		172.818,37		
1		Chi các hoạt động kinh tế	172.818,37		172.818,37		
		Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tà Lèng	2.106,95		2.106,95		
		Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh	639,30		639,30		
		Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn	1.986,00		1.986,00		
		Đường vành đai II(Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu, đã bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)	140.061,72		140.061,72		
		Sân nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít	1.242,41		1.242,41		
		Sân nền, đường giao thông, thoát nước giai đoạn II, khu tái định cư Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ	554,08		554,08		

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)	10.220,64		10.220,64		
	Huyện Mường Nhé	5.358,76		5.358,76		
	Thành phố Điện Biên Phủ	10.648,51		10.648,51		
II.3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	218,74		218,74		
1	Chi Y tế, dân số và gia đình	45,00		45,00		
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên	45,00		45,00		
2	Chi các hoạt động kinh tế	110,96		110,96		
	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ.	110,96		110,96		
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62,78		62,78		
	Trung tâm Hội nghị - Văn hóa và nhà khách huyện Mường Ảng	62,78		62,78		
II.4	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	437,03		437,03		
1	Chi các hoạt động kinh tế	437,03		437,03		
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014- 2020	437,03		437,03		
II.5	Vốn đối ứng ODA	286,68		286,68		
1	Chi các hoạt động kinh tế	286,68		286,68		
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)	286,68		286,68		
II.6	Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	153.755,38		153.755,38		
1	Chi các hoạt động kinh tế	128.386,43		128.386,43		
	Đường GT từ bản Ngã Ba, xã Mường Toong -TT xã Nậm Vĩ	7.348,00		7.348,00		
	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xá, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	43.021,85		43.021,85		
	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải	12.676,91		12.676,91		
	Đường vào bản Thống Nhất	1.800,00		1.800,00		
	Nước sinh hoạt	680,30		680,30		
	Đường vào bản Nậm Kè 1	478,60		478,60		
	Nước sinh hoạt	1.146,75		1.146,75		
	Đường vào bản Mường Nhé 1	2.218,09		2.218,09		
	Nước sinh hoạt	2.392,47		2.392,47		
	Nước sinh hoạt	2.093,61		2.093,61		
	Đường giao thông bản Si Ma	712,53		712,53		
	NSH bản Si Ma	1.190,99		1.190,99		
	Đường vào bản Cà Là Pá	1.146,52		1.146,52		
	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sin 2 (Giai đoạn II)	1.480,35		1.480,35		
	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	337,30		337,30		
	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	723,35		723,35		
	Đường giao thông bản Nậm Là 2	988,71		988,71		
	Cầu treo Huổi Sái Lương	2.510,00		2.510,00		
	Thủy lợi Huổi Súc	3.000,00		3.000,00		
	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm	3.908,00		3.908,00		
	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối	20.192,43		20.192,43		
	Thủy lợi Bản Nậm Kè	2.415,73		2.415,73		
	Đường giao thông bản Tân Phong	7.417,56		7.417,56		
	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi	1.400,00		1.400,00		

Đơn vị: Triệu đồng

		Đơn vị: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Nước ngoài	NSTW	NSDP
	Nâng cấp NSH bản Nậm Tất 2	784,13		784,13	
	NSH bản Nộc Cốc	700,00		700,00	
	NSH bản Nậm Chua 5	659,41		659,41	
	NSH bản Huổi Đáp	1.910,00		1.910,00	
	Đường vào bản Vàng Lếch, bản Huổi Chá	1.563,86		1.563,86	
	Công trình NSH bản Pắc A 2	1.489,00		1.489,00	
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.368,95		25.368,95	
	Nhà lớp học bản	1.249,28		1.249,28	
	Nhà lớp học bản	1.192,58		1.192,58	
	Nhà lớp học bản Si Ma	1.113,00		1.113,00	
	Nhà lớp học Dền Thàng, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1.500,00		1.500,00	
	Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	853,58		853,58	
	Trường Tiểu học Na Cô Sa	2.000,00		2.000,00	
	Nhà lớp học bản Trên Nương	1.043,49		1.043,49	
	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2	1.294,32		1.294,32	
	Nhà lớp học bản Nậm Tất 2	1.603,58		1.603,58	
	Nhà lớp học bản Vàng Đán	693,18		693,18	
	Nhà lớp học bản Huổi Hâu	1.700,00		1.700,00	
	Nhà lớp học Nậm Hải	1.569,60		1.569,60	
	Nhà lớp học Huổi Chá	1.657,98		1.657,98	
	Nhà lớp học Hồ Hải	1.699,92		1.699,92	
	Nhà lớp học Vàng Lếch	1.535,02		1.535,02	
	Nhà lớp học Huổi Tang	119,35		119,35	
	Nhà lớp học Pắc A 2	759,43		759,43	
	Nhà lớp học Huổi Thùng 2	798,97		798,97	
	Nhà lớp học Na Cô Sa 1	119,46		119,46	
	Lớp học bản Nậm Chua 1	1.437,83		1.437,83	
	Nhà lớp học bản Nậm Chua 3	1.428,38		1.428,38	
II.7	Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Điện Biên	194.144,33		194.144,33	
1	Chi các hoạt động kinh tế	182.007,06		182.007,06	
	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tà lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	854,87		854,87	
	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khi, Chi Luông, Nậm Cán thuộc dự án san nền GT, TN, kê các Khu tái định cư TXML)	55.528,93		55.528,93	
	Thủy lợi bản Đór, phường Na Lay	1.973,05		1.973,05	
	Thủy lợi Nậm Cán phường Na Lay	5.411,42		5.411,42	
	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa	422,12		422,12	
	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nưa	134,08		134,08	
	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn I), xã Lay Nưa	530,24		530,24	
	Thủy lợi Tạo Sen, xã Lay Nưa	1.046,75		1.046,75	
	Kênh mương bản Ổ, xã Lay Nưa	2.385,82		2.385,82	
	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa	2.281,52		2.281,52	
	Giao thông thoát nước cụm dân cư số 2 (bản Nậm San 1) điểm tái định cư Nậm San, xã Mường Nhé	1.370,07		1.370,07	
	Đường ra khu sản xuất, bản Nậm San, xã Mường Nhé	3.767,85		3.767,85	
	Hệ thống thủy lợi Nậm San, bản Nậm San, xã Mường Nhé	3.038,78		3.038,78	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN				Đơn vị: Triệu đồng
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Nước ngoài	NSTW	NSDP	Khác
	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 2, xã Mường Nhé	1.721,77		1.721,77		
	Thủy lợi bản Háng Mò Lừ	2.114,00		2.114,00		
	Cấp nước sinh hoạt bản Háng Mò Lừ	2.745,39		2.745,39		
	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	4.722,28		4.722,28		
	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	2.402,78		2.402,78		
	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phìn	1.024,15		1.024,15		
	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1, xã Si Pa Phìn	525,91		525,91		
	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	1.977,49		1.977,49		
	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	2.572,68		2.572,68		
	Đường liên bản Vân Hồ - Long Đạo - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	4.521,34		4.521,34		
	Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	2.134,13		2.134,13		
	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	3.780,53		3.780,53		
	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ, xã Si Pa Phìn	5.165,57		5.165,57		
	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lưc, thị trấn Tòa Chùa	4.377,00		4.377,00		
	Đường sản xuất diêm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tòa Thàng	6.237,60		6.237,60		
	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	5.119,54		5.119,54		
	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ	7.240,00		7.240,00		
	Đường Đẻ Chu - Tòa Thàng, xã Tòa Thàng	7.817,97		7.817,97		
	Đường Tà Si Láng - Pắc Na, xã Tòa Thàng	1.120,00		1.120,00		
	Đường UBND xã Huổi Sỏ - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ	2.826,46		2.826,46		
	Thủy lợi Huổi Trắng, xã Tòa Thàng	1.850,03		1.850,03		
	Cấp nước sinh hoạt diêm tái định cư Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	1.489,89		1.489,89		
	Cấp nước sinh hoạt diêm dân cư số 4, xã Tòa Thàng	2.029,75		2.029,75		
	Đường giao thông Tà Phìn - Huổi Sỏ - Sông Đà	10.091,60		10.091,60		
	Đường giao thông Huổi Sỏ - Háng Pàng - Páo Tinh Láng xã Tà Sin Thàng	4.100,00		4.100,00		
	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sỏ	3.600,00		3.600,00		
	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	2.766,91		2.766,91		
	Thủy lợi bản Làng Giang, xã Sín Chải	4.500,00		4.500,00		
	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phong thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ	515,77		515,77		
	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ	1.334,39		1.334,39		
	Cấp nước sinh hoạt diêm bản Làng Giang, xã Sín Chải	836,65		836,65		
2	Chi Bảo vệ môi trường	11.942,83		11.942,83		
	Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	2.272,44		2.272,44		
	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Sông Đà	3.421,07		3.421,07		
	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay	4.180,42		4.180,42		
	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay	2.068,90		2.068,90		
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	194,43		194,43		
	Trụ sở phố (nhà văn hoá)	194,43		194,43		
II.8	DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	46.105,51		46.105,51		
1	Chi Y tế, dân số và gia đình	46.105,51		46.105,51		
	Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Điện Biên	21.122,17		21.122,17		
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 01 phòng khám đa khoa khu vực và Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên	4.024,01		4.024,01		
	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 25 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Điện Biên	20.959,33		20.959,33		

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Danh mục dự án	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Nước ngoài	NSTW	NSDP
II.9	Vốn HT xử lý ô nhiễm, phòng chống bão lụt & giảm nhẹ thiên tai					
1	Chi các hoạt động kinh tế		2,19	2,19		
	kè chống sạt lở khu vực thị trấn Mường Ảng		2,19	2,19		
II.10	Nguồn dự phòng NSTW		2,19	2,19		
1	Chi các hoạt động kinh tế		102.481,34	102.481,34		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bô Hóng, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		80.541,75	80.541,75		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hồng Sặt, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		50,00	50,00		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sải Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		120,00	120,00		
	Sửa chữa, khắc phục công trình kè chống sạt lở tháp Đài truyền hình, thuộc đài PTTH tỉnh ĐB		200,00	200,00		
	Nạo vét, sửa chữa khắc phục đoạn kênh đầu mối công trình thủy lợi Xuân Lao, xã Xuân Lao huyện Mường Ảng		22.761,27	22.761,27		
	Sửa chữa công trình thủy lợi Nậm Núa, xã Mường Nhà huyện Điện Biên		960,19	960,19		
	Sửa chữa công trình thủy lợi Huổi Un xã Mường Pồn huyện Điện Biên		1.362,60	1.362,60		
	Sửa chữa hót sạt công trình thủy lợi bản Ban xã Mường Nhà huyện Điện Biên		909,46	909,46		
	Công trình cấp điện sinh hoạt bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé		1.269,23	1.269,23		
	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé		865,94	865,94		
	Dự án Bố trí, ổn định dân di cư tự do bản Húi To 1 và Húi To 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé		1.096,69	1.096,69		
	Dự án xây dựng điểm tái định cư để di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng thiên tai bản Pá Mỹ 1 (nhóm 2), xã Pá Mỹ, huyện Mường Nhé		19.899,88	19.899,88		
	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các hộ dân bản Huổi Đáp (Nhóm 1), xã Nậm Tin, huyện Nậm Pồ		22.632,70	22.632,70		
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.413,79	8.413,79		
	Dự án Bố trí, ổn định dân di cư tự do bản Húi To 1 và Húi To 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé (nhà lớp học)		18.134,12	18.134,12		
	Dự án xây dựng điểm tái định cư để di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng thiên tai bản Pá Mỹ 1 (nhóm 2), xã Pá Mỹ, huyện Mường Nhé (trường tiểu học)		5.308,80	5.308,80		
			12.825,32	12.825,32		
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.805,48	3.805,48		
	Dự án Bố trí, ổn định dân di cư tự do bản Húi To 1 và Húi To 2, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé		3.376,68	3.376,68		
	Công trình nhà văn hóa bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé		428,80	428,80		
II.11	Nguồn vốn tăng thu NSTW năm 2018		65,22	65,22		
1	Chi các hoạt động kinh tế		65,22	65,22		
	San nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít		65,22	65,22		
III	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ		65,22	65,22		
1	Chi các hoạt động kinh tế		6.281,56	6.281,56		
	Hồ chứa nước Ảng Càng		6.281,56	6.281,56		
			6.281,56	6.281,56		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 63

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng											
STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến ngày 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1,00	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	346.067,29	2.000	2.000			560.148,49	2.000,00	554.044,79	6.103,70	352.170,99
1	Quỹ bảo vệ môi trường	8.394,00					970,00			970,00	9.364,00
2	Quỹ người nghèo	4.916,91					267.927,10		235.275,51	32.651,59	37.568,50
3	Quỹ khuyến học	8.151,91					925		1.849	-924,66	7.227,25
4	Quỹ nhân đạo	311,12					1.484,00		1.295,00	189,00	500,12
5	Quỹ BV và phát triển rừng	248.191,00					238.487		275.945	-37.458,00	210.733,00
6	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.166,00					122,00		885,00	-763,00	403,00
7	Quỹ xúc tiến thương mại		500,00	500,00			500,00	500,00	387,82	112,18	112,18
8	Quỹ hỗ trợ nông dân	16.480,00	500,00	500,00			3.050,00	500,00	4.920,00	-1.870,00	14.610,00
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	2.213,48					21,142		1.581,01	-1.559,86	653,62
10	Quỹ công đức	64,59					49,295		75,262	-25,97	38,63
11	Quỹ bảo trợ trẻ em	234,82					135,969		150,013	-14,04	220,78
12	Quỹ ủng hộ trung tâm bảo trợ xã hội	337,20					393,184		570,544	-177,36	159,84
13	Quỹ cứu trợ	11.137,97					193,97		3.365,26	-3.171,29	7.966,68
14	Quỹ phát triển đất	9.897,00					40.841,00		23.431,00	17.410,00	27.307,00
15	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	4.678,00					410,00		352,00	58,00	4.736,00
16	Quỹ cứu trợ khẩn cấp chữ thập đỏ	5,26					272,90		272,90	0,00	5,26
17	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh	6.493,00					2.994,00		3.403,00	-409,00	6.084,00
18	Quỹ vì trường sa biên giới	77,00					59,00		82,00	-23,00	54,00
19	Quỹ hội phí	42,00					161,00		114,00	47,00	89,00
20	Quỹ phòng, chống tội phạm	899,83							90	-90,00	809,83
21	Quỹ dự trữ tài chính	22.376,20	1.000,00	1.000,00			1.152,11	1.000,00		1.152,11	23.528,31

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	554.197,00	647.578,79	117%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.679,00	56.468,76	86%
-	Sự nghiệp giáo dục	23.751,00	31.776,52	134%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	18.177,00	24.692,24	136%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	315,00	889,48	282%
3	Sự nghiệp y tế	446.489,00	543.304,00	122%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	205,00	422,74	206%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.488,00	7.601,00	139%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	90,00	140,00	156%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	33.905,00	36.946,31	109%
8	Sự nghiệp môi trường	2.026,00	1.807	89%

GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2023 CHÊNH LỆCH SO VỚI SỐ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC XÁC ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số 5241/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Số kiểm toán	Số quyết toán	Chênh lệch	Giải trình
PHẦN THU	26.287.468	26.300.114	12.645	Tổng thu ngân sách địa phương tăng: 12.645
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	26.239.827	26.252.473	12.645	Nguyên nhân do:
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	890.076	890.076	0	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên tăng: 12.306
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	564.157	564.157	0	+ Tăng số thu bổ sung từ NSTW cho NSDP (dự án bạn hữu): 12.414
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	+ Giảm số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện (do Huyện Điện Biên nộp trả tỉnh): -60
4. Thu kết dư năm trước	6.706	6.706	0	+ Giảm số bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách xã (do xã nộp trả huyện Điện Biên): -47
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.718.086	3.718.086	0	- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên tăng: 339
6. Thu viện trợ	597	597	0	+ Tăng thu ngân sách thành phố Điện Biên Phủ (44 triệu đồng); huyện Điện Biên (127 triệu đồng) do xã nộp trả lên: 171
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.926.400	20.938.707	12.306	+ Tăng thu ngân sách tỉnh do huyện Điện Biên nộp trả lên: 168
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	133.805	134.144	339	
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	47.641	47.641	0	
+ Vay bù đắp bội chi NSDP	42.237	42.237	0	
+ Vay để trả nợ gốc vay	5.403	5.403	0	
PHẦN CHI	26.250.892	26.262.580	11.688	Tổng chi ngân sách địa phương tăng: 11.688
A. Tổng số chi cân đối ngân sách	26.245.489	26.257.177	11.688	Nguyên nhân do:
1. Chi đầu tư phát triển	4.664.092	4.663.592	-500	- Thành phố điều chỉnh 500 triệu đồng từ chi đầu tư sang chi thường xuyên (cấp vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách).
2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	4.269	4.269	0	- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới giảm (chi tiết như phần thu): -107
3. Chi thường xuyên	8.866.999	8.867.499	500	- Chi nộp trả ngân sách cấp trên tăng: 703
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	+ Ngân sách huyện, xã nộp trả (chi tiết như phần thu): 339
5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.254.434	8.254.327	-107	+ Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương: 364
6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.013.757	4.024.849	11.092	- Chi chuyển nguồn tăng do: 11.092
7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	440.938	441.641	703	+ Tăng chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh (dự án bạn hữu): 12.414
				+ Giảm chi chuyển nguồn (tăng kết dư) ngân sách tỉnh: -1.806
				+ Giảm chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh do nộp trả thêm TW: -364
B. Chi trả nợ gốc	5.403	5.403	0	+ Tăng chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh do huyện Điện Biên nộp trả về: 228
				+ Tăng chi chuyển vốn XDCB của huyện Điện Biên (406 triệu đồng); thành phố Điện Biên Phủ (214 triệu đồng) theo Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh: 620

Ghi chú: + Số thu chi thay đổi dẫn đến số kết dư ngân sách cũng thay đổi theo.

+ Số liệu quyết toán trên theo mẫu biểu Thông tư số 342/2016/TT-BTC (không loại trừ thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của ngân sách huyện, xã và chi chuyển giao cho ngân sách huyện, xã).